

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 341, NĂM THỨ 28

THÁNG 12-2022



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com
Mạng Nhận Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Tu nhân tích đức</u>	BBT	3
<u>Thiền định một PP biến cái tâm linh</u>	Hoang Phong dịch	4
<u>Pháp Cú: 391 Phẩm Bà La Môn</u>	HT. Th. Minh Châu dịch	8
<u>Câu chuyện thật của Bs tâm thân</u>	Thích Tâm Quang dịch	9
<u>Thơ: Quấn lòng, Lửa</u>	Minh Đức Triều Tâm Ảnh	11
<u>Lịch sử Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng</u>	Lê Sỹ Minh Tùng	12
<u>Có được tâm thức Hạnh phúc nhờ đạo đức thế tục</u>	DLLM	19
<u>Đức Phật và pháp môn Niệm Phật</u>	HT. Thích Giác Quang	24
<u>Hư Hư Lục: Hóa thân Bồ Tát</u>	Thích Nữ Như Thủy	27
<u>Người dân tộc theo đạo Phật ở Kon Tum</u>	Như Hiền	28
<u>Là Phật tử để xây dựng xã hội tốt đẹp hơn</u>	Quảng Kiến	30
<u>Thơ: Hương vị cô liêu</u>	Tâm Nhiên	31

Tranh bìa

Hoa Sen

Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có

bài đăng trong

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Tu nhân tích đức

Tu nhân tích đức là một thành ngữ có từ lâu đời trong dân gian Việt Nam ta. Trong câu này có 2 vế: Tu nhân và tích đức.

Tu nhân có nghĩa là ăn ở hiền lành. Nhân 仁 là người, học cách làm người. Để làm người tốt thì phải có cái tâm, cái tâm biết yêu thương muôn loài muôn người. Trước khi muôn thành tài thì phải thành người.

Tu nhân có nghĩa là tu sửa cho con người mình được tốt lành, biết thương yêu giúp đỡ mọi người chung quanh, biết thương yêu loài vật, không đánh đập giết hại chúng, trái lại còn phải thương yêu, cho chúng ăn uống đầy đủ. Về việc này, chúng ta thấy người ngoại quốc thường nuôi chó, mèo mua thức ăn riêng của chúng, họ còn treo những hộp đựng thức ăn, nước uống cho chim ăn uống ngoài sân nhà.

Tích đức có nghĩa là phải tạo nhiều đức bằng cách cứu giúp người nghèo khó, đói rách, hoạn nạn. Còn với loài vật sống trên không, dưới nước người ta thả chim, thả cá gọi là phóng sanh. Cứu sống sinh vật đó là người có lòng thương chúng sinh, việc làm tốt đó càng nhiều càng được tích đức.

Việc tu nhân của một người, trong dân gian hiểu rằng người đó tích đức cho con cháu sẽ hưởng được ấm no hạnh phúc.

Nhưng trong Phật giáo Nhân 因 là nguyên nhân, ai làm, ai là người tạo tác, sẽ nhận được kết quả do việc làm của mình tạo ra.

Tu nhân tích đức là thành ngữ trong dân gian, nên được hiểu theo nghĩa thông thường. Tuy nhiên, việc tu nhân là một việc làm tốt, nên nó có kết quả tốt cả ở hai mặt dân gian và Phật Giáo. Ở khía cạnh nào thành ngữ “Tu nhân tích đức” cũng có giá trị cao.

BBT/NS/PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh
Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita
Hoang Phong chuyên ngữ

(Khởi đăng từ **PHẬT HỌC** số 302)

khuyết hóa con người của mình, tạo ra cho mình một nếp sống hài hòa và đạo hạnh).

Chương IV

**Lòng vị tha và chủ trương cá nhân
trong cuộc sống tâm linh**

Bài 27

Sila paramita hay Đạo Đức hoàn hảo

Sila hay Đạo đức (kinh sách Hán ngữ gọi là Giới hay giữ Giới, dịch âm là Thi-la), là phẩm tính thứ hai trong số các phẩm tính paramita (dịch âm là ba-la-mật, có nghĩa là toàn thiện, hoàn hảo, siêu nhiên. Theo Phật giáo Theravada thì có 10 phẩm tính paramita, Đại thừa gom lại thành 6 paramita), nêu lên phong cách sống, phản ánh từ thể dạng tinh khiết hóa nơi con người của một vị bồ-tát. Sila không phải chỉ nêu lên ý niệm về một "nếp sống đạo hạnh" mà còn phản ánh cả "một cuộc sống thâm nhuần Dharma (Đạo Pháp), một "phong cách hành xử lành mạnh". Thật vậy, thuật ngữ Sila / Đạo đức gọi lên một cung cách hành xử khéo léo, một sự hòa hợp tự nhiên, không phải chỉ là những cử chỉ thỉnh thoảng mới xảy ra, mà là cách cư xử thường nhật, phản ánh từ các cử chỉ khéo léo của mình (các tín ngưỡng thần khải đặt nền tảng tu tập dựa vào đức tin và các cảm tính tội lỗi, do đó phải xưng tội, rửa tội..., Phật giáo quan tâm nhiều hơn đến việc giữ gìn đạo đức, xem đạo đức như là một phương tiện thiện xảo biến cải và tinh

Sila / Đạo đức cũng thường được hiểu là "sự ngay thật" (rectitude / ngay thẳng, lương thiện) hay "luân lý" (morality), thế nhưng nhiều người cho rằng các ý nghĩa mở rộng đó có thể gây ra một chút khó chịu (unpleasant) (các chữ lương thiện, luân lý... có vẻ dạy đời, khó nghe, chướng tai) liên quan đến các thái độ hành xử mang tính cách quy ước và lỗi thời. Các ý niệm và lý tưởng của Ki-tô giáo thiết đặt dựa vào giáo lý về tội tổ tông, dù không nhất thiết phản ảnh giáo lý trong Phúc âm, thế nhưng đã khiến nhiều người phải mang nặng cảm tính tội lỗi, một sự nhận tội thật nặng nề. Những người sinh trưởng trong thế giới Tây phương, dù họ là những người không thích Ki-tô giáo, những người vô thần (atheist), những người theo chủ nghĩa nhân đạo (humanist) hoặc các chủ trương khác cũng vậy, tất cả đều không sao tránh khỏi ít nhiều ảnh hưởng tạo ra bởi ý niệm tội lỗi đó. Chúng ta phải thật ý thức điều này hầu tránh cho mình vô tình chịu ảnh hưởng của ý niệm tội lỗi ấy trên đường tu tập Phật giáo của mình, bởi vì điều đó có thể là nguyên nhân gây ra hoang mang trong việc giữ gìn đạo đức (ethics) của mình (xin lưu ý đây là một bài giảng của nhà sư Sangharakshita dành cho người Tây phương. Đối với những người Á châu - kể cả những người theo Ki-tô giáo - thì lại khác, ý niệm tội lỗi, nhất là tội tổ tông, dường như không đè nặng "quá đáng"

trong tâm trí họ như những người Tây phương. Trái lại những gì ám ảnh họ là đạo đức, họ quan tâm đến phẩm giá của mình, chú ý đến các hành động và cung cách xử thế của mình xem có đạo đức hay không).

Những người ngoại đạo (pagan / païen) không màng đến các thái độ đạo đức của Ki-tô giáo vì chẳng mang lại ích lợi gì cả (*tội tồ tông dù có rửa được thật sạch hay là không thì cũng chẳng thay đổi gì nhiều, ít nhất là trong cuộc sống hiện tại của mình*), mà chỉ quan tâm đến các thể dạng đạo đức tự nhiên hơn, gần hơn với thực tế trong cuộc sống và các cảm nhận của con người.

Đạo đức tự nhiên và đạo đức quy ước

Nếu muốn hiểu được sự khác biệt giữa đạo đức tự nhiên (natural morality), tiếng Pali là *pakati-sila* (*chữ pakati có nghĩa là căn bản hay tự nhiên*) và đạo đức quy ước (conventional morality) hay *pannatti-sila* (*pannati có nghĩa là tùy thuộc vào các quy chế hay quy luật, nói lên một sự quy định hay áp đặt*) thì phải ngược về các thời kỳ đầu tiên khi Phật giáo mới được hình thành. Đạo đức tự nhiên phản ảnh một cung cách hành xử trực tiếp liên hệ đến các thể dạng tâm thần, trong khi đó đạo đức quy ước chỉ là những gì liên quan đến thói tục và truyền thống, không nói lên một căn bản tâm lý nào, cũng không trực tiếp liên quan đến một thể dạng tâm thức đặc biệt nào. Thí dụ như trường hợp cố tránh không làm một điều gì mang bản chất thèm khát, nhất là dưới sự kiểm tỏa của các thể dạng tâm thần bấn loạn, thì đây là thái độ liên quan đến vấn đề đạo đức tự nhiên, và trường hợp chỉ được phép có một vợ, hay hai vợ hoặc bốn vợ, thì đây là vấn đề đạo đức quy ước. Điều đó cũng tương tự như giờ nón khi

bước vào một nơi thiêng liêng, đây chỉ là một hình thức lễ nghi, tương tự như các cử chỉ và các cung cách lễ nghi khác. Các cảm tính kính cẩn (*reverence / sự tôn kính, thành kính hiện lên trong tâm thức*) mới là những gì thuộc lãnh vực đạo đức tự nhiên, thế nhưng các cách biểu lộ sự kính cẩn đó (*chẳng hạn như cúi đầu, chấp tay...*) thì hầu hết lại thuộc vào lãnh vực đạo đức quy ước, dù rằng người ta cũng có thể cho rằng có một sự liên hệ nào đó thuộc lãnh vực tâm lý giữa các thể dạng tâm thần và các cử chỉ trên thân thể (*giờ nón là một cử chỉ lễ nghi thế nhưng nếu có một sự thành kính nào đó đi kèm với cử chỉ ấy thì cũng có thể phản ảnh một thể dạng tâm lý*).

Tín ngưỡng Phật giáo đưa ra nhiều giới luật, trong đó có một số dành riêng cho các nhà sư (*những người xuất gia*), thế nhưng các giới luật này không liên hệ gì cả với đạo đức tự nhiên, chẳng hạn như phải mặc áo màu vàng (*áo cà-sa*), cạo đầu, v.v. đây chỉ là những gì thuộc lãnh vực quy ước. Phật giáo Theravada cũng thăng thần công nhận điều đó, ít nhất là trên phương diện lý thuyết, bởi vì trên thực tế, đối với dư luận quần chúng, các giới luật này (*mặc áo cà-sa, xuống tóc, v.v.*) dù thuộc lãnh vực quy ước, thế nhưng vẫn được xem ngang hàng với các giới luật quan trọng nhất trong lãnh vực đạo đức tự nhiên, điều này quả đáng tiếc (*cung cách hành xử đạo đức quý hơn chiếc áo mặc trên người. Đối với Ki-tô giáo ngày nay các vị linh mục có thể ăn mặc giống như người thế tục, chỉ cần thêm một vài dấu hiệu nhỏ - chẳng hạn như cổ áo La-mã / clerical collar, tiếng Pháp gọi là col romain - để chứng tỏ mình là người tu hành. Dầu sao khoác lên người chiếc áo của người xuất gia - ít nhất là đối với các nhà sư Phật giáo - cũng là cách nhắc nhở mình phải tôn trọng lý tưởng và những lời*

nguyên ước của mình).

Tiếp thay, một số người vẫn cứ cảm thấy phạm tội thật nặng nề mỗi khi vi phạm các giới luật quy ước, nhất là những người sống trong các xã hội vẫn còn xem trọng các giới luật đó và xem đây là các giá trị đạo đức tự nhiên. Chẳng hạn trong một số xã hội, sự tích cực (*chăm lo giữ gìn các giới luật quy ước*) là "đạo đức", và không tích cực là "kém đạo đức"; do đó những người "không có chút gì là tích cực cả", với ý nghĩa là làm việc nhưng ăn lương (*nhận thù lao*), thường bị khinh miệt và bị xem là kém đạo đức. Thế nhưng họ vẫn cứ làm dù cảm thấy tội lỗi. Vì thế đôi khi chính họ cũng tự cảm thấy mình mang tội, tương tự như vi phạm vào một điều gì đó sai trái, thế nhưng thật ra thì họ không có một hành động nào đi ngược lại với đạo đức tự nhiên, mà chỉ không phù hợp với một vài tập quán và thói tục [mang tính cách quy ước]. Nói một cách khác, thì đây chỉ là sự khác biệt giữa đạo đức và trách nhiệm. Do đó người ta cũng có thể vừa đạo đức vừa được kính trọng, nhưng cũng có thể rất được kính trọng (*giữ được đạo đức tự nhiên*) nhưng kém đạo đức (*làm việc và nhận thù lao chẳng hạn*), hoặc cũng có thể rất đạo đức (*chăm lo giữ gìn đạo đức quy ước*) nhưng không được kính trọng một tí nào cả (*sự giữ gìn đạo đức của họ chỉ xoay quanh những gì liên quan đến thói tục và tập quán mang tính cách quy ước và công thức*).

(Nhà sư Sangharakshita nêu lên một vấn đề vô cùng trọng đại đối với Phật giáo trong xã hội tân tiến và tổ chức hóa thật chặt chẽ ngày nay. Phật giáo theo truyền thống chủ trương người tu hành phải tách ra khỏi sự bon chen của xã hội, sống bằng "khất thực", nói một cách khác là phải nhờ vả người thế tục. Thế

nhưng tổ chức xã hội ngày nay thì lại đòi hỏi một sự gia nhập tích cực của tất cả mọi người. Thiết nghĩ đây cũng có thể là một điều tốt, người tu hành cùng gia nhập với sự sinh hoạt của xã hội, giúp đỡ người thế tục từ các việc chân tay đến việc tu tập tâm linh. Lối sống đó phải chăng cũng là lý tưởng của người bồ-tát? Ban ngày làm việc, ban đêm trở về chùa tụng niệm và ngồi thiền cũng có thể là một giải pháp cho Phật giáo trong tương lai, nói lên một sự mở rộng và hòa mình với xã hội. Chùa chiền nên chấp nhận những người vừa xuất gia vừa gia nhập vào sự sinh hoạt xã hội nhằm một mặt giúp đỡ người thế tục, một mặt tạo thêm phương tiện - chẳng hạn như nhận thù lao - để bảo trì chùa chiền và các sinh hoạt Phật sự, thay vì chờ đợi sự cúng dường của người thế tục. hoặc phải tổ chức các bữa cơm xã hội có ca nhạc giúp vui. Đối với người thế tục cũng vậy, nên chấp nhận những người tu hành tích cực, họ thường là những người chăm chỉ, lương thiện và có thể tin cậy được. Nói một cách khác là người tu hành mang Dharma vào thế giới, và người thế tục góp phần mình vào sự quảng bá và tồn vong của Dharma. Nói chung là công chùa nên mở rộng cửa đón nhận những người tích cực và có thiện chí, nhằm xóa bỏ bức tường quy ước phân cách giữa người tu hành và kẻ thế tục. Ngày nay trong các xã hội Tây phương, những người bước theo con đường Phật giáo, nhất là trong giới trí thức có nghề nghiệp cao, dù hòa mình với cuộc sống thế tục thế nhưng họ vẫn đạt được trình độ tu tập rất cao, gián tiếp và kín đáo góp phần nâng cao các giá trị tinh thần và tâm linh trong các xã hội Tây phương. Sự hòa nhập đó của Phật giáo Tây phương vào sự sinh hoạt xã hội tuy mới mẻ thế nhưng cũng đã cho thấy nhiều tác động. Chẳng hạn như việc ăn chay được quảng bá và trở

thành cả một phong trào, quyền hạn của thú vật được luật pháp công nhận và bảo vệ, ngược đãi thú vật sẽ bị truy tố ra tòa, các hiệp hội Phật giáo chu cấp cho những người thất nghiệp hoặc tự nguyện tạm ngưng hành nghề để tham gia các khóa tu học và ẩn cư dài hạn, các nhóm tuyên úy ủy lạo tù nhân được tổ chức, v.v.).

Thật ra chỉ có các hình thức đạo đức tự nhiên thì mới thật sự trực tiếp liên hệ đến *karma* (nghiệp) (*mặc chiếc áo cà-sa không nhất thiết sẽ tạo ra nghiệp lành mà là cung cách sống của người khoác lên mình chiếc áo ấy*). Do đó không nên làm cho đạo đức đích thật, tức là đạo đức tự nhiên, bị lu mờ bằng cách xem trọng các thành kiến liên quan đến "cái tốt" và "cái xấu", bởi vì đó cũng có thể chỉ là những gì căn cứ vào các thói tục địa phương, không liên hệ gì đến các "thể dạng tâm thần lành mạnh" hay "kém lành mạnh". Tóm lại thật hết sức quan trọng là phải vững tin, từ bên trong thâm tâm mình, là mình thật sự đã tạo được cho mình một cuộc sống đạo hạnh, điều đó có nghĩa là không phải chỉ biết tuân theo các thành kiến của tập thể mà mình cùng sinh hoạt trong đó. Cuộc sống đạo hạnh nhất thiết liên hệ đến các thể dạng tâm thần tinh khiết, phản ảnh từ các cung cách hành xử và các ngôn từ lành mạnh. Các giới luật liên quan đến đạo đức tự nhiên là nhằm ngăn chặn không cho phép mình vi phạm vào cách hành động bất thuận lợi - có nghĩa là các hành động thúc đẩy bởi các sự thèm khát, ghét bỏ và vô minh - hầu giúp mình biết hành động dựa vào các thể dạng tâm thần thuận lợi, chẳng hạn như lòng hào hiệp, tình thương và trí tuệ.

Năm giới luật

Giới luật là căn bản tu tập của Phật

giáo, quy định việc ứng dụng các nguyên tắc đạo đức trên tất cả mọi mặt trong cuộc sống. Căn bản nhất là một loạt gồm năm giới luật nêu lên trong câu "một khi đã bước vào con đường tu tập thì" :

- 1- không được sát sinh,
- 2- không được phép chiếm hữu những gì mà người khác không đồng ý cho mình,
- 3- không được phép tà dâm,
- 4- không nói dối,
- 5- không dùng các chất độc hại.

(Năm giới luật trên đây mang ít nhiều tính cách cá nhân, quy định cho những người sống trong một khung cảnh xã hội đơn giản cách nay hơn hai ngàn năm trăm năm. Nếu mở rộng ý nghĩa và bản chất của năm giới luật đó để áp dụng vào sự sinh hoạt vô cùng phức tạp của xã hội ngày nay, thì chúng ta sẽ thấy tầm quan trọng của năm giới luật ấy thật to lớn.

***Không sát sinh** có nghĩa là tôn trọng sự sống, không sát hại muôn thú, đó là cách mang lại một môi sinh lành mạnh cho địa cầu. Không sát nhân là cách trực tiếp không gây ra chiến tranh, không sản xuất và buôn bán khí giới, biến nhân loại trở thành nhân bản và hiền lành hơn, tạo ra một xã hội an bình và ít lo sợ hơn. Giới luật thứ nhất trên đây, tức là không sát sinh, thoạt nhìn khá đơn giản thể nhưng dường như cũng thừa đủ để biến cải toàn bộ sự sống trên hành tinh này.*

Không lừa bắt nô lệ và khai thác sức người miễn phí, không xâm chiếm thuộc địa khai thác nhân lực và tài nguyên của các nước khác, những người lãnh đạo không đưa ra các khẩu hiệu để tận dụng sức lao động của những người nghèo khổ, các cường quốc không sử dụng mưu mô

và sức mạnh để xâm lăng các quốc gia lân bang, đồng hoá các dân tộc khác để bành trướng lãnh thổ của mình, là cách tôn trọng giới luật thứ hai: không lấy những gì mà người khác không cho.

Không sờ mó trẻ con, không hãm hiếp phụ nữ, không quyến rũ đàn ông, không lợi dụng quyền lực để sách nhiễu tính dục những người yếu đuối hoặc các đứa trẻ vị thành niên, là cách tạo ra một bầu không khí hài hòa trong sự giao tiếp giữa con người với nhau, tạo ra một xã hội kính trọng nhân phẩm, là cách tôn trọng giới luật thứ ba: không được phép tà dâm.

Một vị tổng thống không nói dối; một tập thể lãnh đạo quốc gia không lường gạt người dân, tháo bỏ bớt các bảng khẩu hiệu và các biểu ngữ lừa bịp; các cơ quan truyền thông không che dấu sự thật, là cách mang lại cho xã hội một sự sinh hoạt ngay thật và lương thiện. Đó là cách tôn trọng giới luật thứ tư: không nói dối.

Không dùng ma túy và các chất độc hại sẽ tránh được sự tàn phá chính mình, tránh được các cảnh hung bạo, loại bỏ được các xã hội đen. Đó là cách tôn trọng giới luật thứ năm: không dùng những chất độc hại.

Sau đó là một loạt gồm mười giới luật, giúp người tu tập tinh khiết hóa thân thể, ngôn từ và tâm thức mình. Riêng đối với người bồ-tát thì phải tôn trọng 64 giới luật.

Đối với việc giữ gìn giới luật nói chung thì phải thú nhận là có rất nhiều điều cần phải nói thêm, thế nhưng tôi chỉ

muôn lưu ý tất cả chúng ta nên tìm hiểu về các phẩm tính đạo đức Phật giáo áp dụng cho ba bầu không gian sinh hoạt của sự sống con người là: việc ẩm thực, công ăn việc làm và hôn nhân (*đây là các chủ đề của các bài giảng tiếp theo*). Tuy nhiên trong các lãnh vực sinh hoạt đó thì việc ẩm thực giữ một vai trò chủ yếu hơn cả. Ẩm thực thuộc vào sự sinh hoạt hằng ngày, và hầu hết chúng ta ăn uống nhiều lần trong một ngày. Thực phẩm giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống, chúng ta dành ra rất nhiều thì giờ, sinh lực và tiền bạc vào việc dinh dưỡng, tạo ra cả một thế giới ẩm thực, nào là các phòng ăn, dụng cụ nấu nướng, v.v., Vì thế thật hết sức quan trọng là phải nghĩ đến các nguyên tắc đạo đức áp dụng cho việc ẩm thực.

Bures-Sur-Yvette, 07.02.21
Hoang Phong chuyên ngữ

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Bà La Môn

391

*Với người thân miệng ý,
Không làm các ác hạnh
Ba nghiệp được phòng hộ,
Ta gọi Bà-la-môn*



Câu Chuyện Thật Của Một Bác Sĩ Chuyên Khoa Tâm Thần, Một Bệnh Nhân Trẻ Của Ông, và Cách Chữa Trị Tiền Kiếp Đã Thay Đổi hẳn Đời Sống của Cả Hai.

Bác Sĩ Brian L.Weiss Phó Gs, Khoa Tâm Thần tại Trường Y Khoa Đại Học Miami, Florida
Thích Tâm Quang dịch

(Khởi đăng từ Ns **PHẬT HỌC** số 327)

khám phá ra trong thời miên.

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

Hai tháng sau buổi thôi miên cuối cùng, Catherine gọi điện thoại hẹn gặp tôi. Cô nói cô có một chuyện rất lý thú muốn nói với tôi. Khi cô bước vào phòng mạch của tôi, đó là dáng điệu của một Catherine mới, hạnh phúc, tươi cười, và rạng rỡ niềm an lạc bên trong làm cho cô hồng hào khiến tôi sững sốt. Một lúc, tôi nghĩ về Catherine trước đây, và có sự khác biệt lớn lao nhường nào chỉ trong một thời gian ngắn như thế.

Catherine đã đi gặp Iris Saltzman, một chiêm tinh gia tâm linh nổi tiếng chuyên xem về tiền kiếp. Tôi hơi ngạc nhiên, nhưng tôi hiểu sự tò mò của Catherine và nhu cầu của cô muốn có thêm tin tức xác nhận điều cô đã trải nghiệm. Tôi mừng là cô đã có niềm tin để làm việc này.

Catherine mới nghe nói về Iris qua một người bạn. Cô đã gọi tôi lấy hẹn, mà không nói gì với Iris về bất cứ cái gì đã diễn ra tại phòng mạch của tôi.

Iris chỉ hỏi cô về ngày tháng, giờ sinh và nơi sinh của Catherine. Từ đó, Iris giải nghĩa cho cô, cô phải xây dựng một cái vòng chiêm tinh, trùng hợp với năng khiếu trực giác của Iris, làm cho cô có thể thấy rõ chi tiết từ những tiền kiếp của Catherine.

Đây là kinh nghiệm đầu tiên với một bà đồng và cô thực ra không biết mong muốn điều gì. Trước sự ngạc nhiên của cô, Iris đã công nhận giá trị hầu hết những gì Catherine đã

Iris từ từ làm tâm trạng chính bà thay đổi bằng cách nói và lập ký hiệu trên một đồ thị chiêm tinh được xây dựng nhanh chóng. Ít phút sau khi bà đã đi vào trạng thái này, Iris với tay tới cổ họng của bà và báo rằng bà đã bị bóp cổ và bị cắt cổ ở kiếp trước. Việc cắt cổ này xảy ra vào thời chiến, và Iris có thể nhìn thấy những ngọn lửa và sự tàn phá trong làng nhiều thế kỷ trước. Bà nói là Catherine là một người đàn ông trẻ vào lúc chết.

Cặp mắt của Iris dường như mờ dần khi bà tiếp tục mô tả Catherine là một nam nhân trẻ mặc đồng phục thủy quân với quần đen ngắn và giày có những cái khóa kỳ quặc. Đột nhiên Iris nắm lấy tay trái bà và cảm thấy đau nhói, kêu lên là vật gì sắc đâm vào gây thương tật, để lại một vết sẹo vĩnh viễn. Có những trận thủy chiến lớn, diễn ra ở ngoài bờ biển Anh Quốc. Bà tiếp tục mô tả cuộc đời thủy thủ.

Iris mô tả nhiều quãng đời nữa trong những tiền kiếp. Có một kiếp sống ngắn ngủi tại Ba Lê, nơi đây Catherine là một đứa con trai và chết yểu trong nghèo khổ. Một lần khác cô là một người đàn bà Mỹ da đỏ ở bờ biển tây nam Florida. Trong kiếp này, cô là một bà lang chân đất. Cô da sạm và có cặp mắt kỳ cục. Cô xúc dầu vào vết thương và cho dược thảo, và cô rất tâm linh. Cô thích đeo nữ trang bằng ngọc xanh, nữ trang màu da trời, có hạt ngọc đỏ quần vào.

Ở một kiếp khác, Catherine là một người Tây Ban Nha làm gái mãi dâm. Tên cô bắt đầu bằng chữ L. Cô sống với một người đàn ông

già.

Trong một kiếp khác cô là con gái không chính thức của một người cha giàu có, có nhiều chức tước. Iris trông thấy gia huy trên những cột lớn trong ngôi nhà lớn. Bà nói Catherine rất công bằng và có những ngón tay dài. Cô chơi đàn hạc. Đám cưới của cô được tổ chức. Catherine yêu thú vật nhất là ngựa, và cô đối xử với súc vật tốt hơn những người chung quanh cô.

Trong một quãng đời ngắn cô là một đứa con trai Ma Rốc chết vì bệnh trong lúc còn nhỏ. Một lần cô sống tại Haiti, nói thổ ngữ và tham gia vào thực hành quỷ thuật.

Trong một kiếp xa xưa, cô là một người Ai Cập và tham gia vào những nghi thức chôn cất của văn hóa đó. Cô là một phụ nữ có tóc bện lại.

Cô có một vài kiếp sống tại Pháp và Ý. Trong một kiếp cô sống tại Florence và tham gia tôn giáo. Sau này cô di chuyển về Thụy Sĩ, nơi đây cô đã vào một tu viện. Cô là phụ nữ và có hai đứa con trai. Cô rất thích vàng và điêu khắc vàng, và cô đeo một cái thánh giá vàng. Ở Pháp, cô bị bỏ tù ở một chỗ lạnh lẽo và tối tăm.

Trong một kiếp khác, Iris thấy Catherine là đàn ông trong bộ đồng phục đồ, liên quan đến ngựa và lính. Bộ đồng phục đồ và vàng, có lẽ là người Nga. Tuy trong một kiếp khác cô là một nô lệ Nubian ở Ai Cập thời cổ. Có lúc, cô bị bắt và bị bỏ tù. Trong một kiếp khác, Catherine là một đàn ông ở Nhật, liên can đến sách vở và dạy học, rất uyên bác. Cô làm việc với các trường học và sống đến già.

Và cuối cùng, có một kiếp mới đây là một người lính Đức bị giết trong trận chiến.

Tôi say mê bởi những chi tiết trung thực về

những biến cố ở tiền kiếp do Iris mô tả. Sự tương đồng với ký ức riêng của Catherine trong lúc thôi miên lùi về dĩ vãng thật đáng chú ý - Tay của Christian bị thương trong trận hải chiến và sự miêu tả quần áo, giày; cuộc đời của Louisa là một gái mãi dâm Tây Ban Nha; Aronda và việc mai táng Ai Cập; Johan, tên cướp trẻ tuổi hóa thân trước đây của Stuart cắt cổ trong khi làng của Stuart bị cháy.; Eric, người phi công Đức bị kết tội, và vân vân ...

Cũng có những sự tương đồng với kiếp sông hiện tại của Catherine. Thí dụ như, Catherine thích nữ trang ngọc xanh, nhất là màu xanh da trời. Cô không đeo gì trong khi đi xem bói với Iris. Cô luôn luôn yêu súc vật, nhất là ngựa và mèo, cô cảm thấy an toàn với chúng hơn là người. Và nếu cô có thể chọn một nơi trên thế giới này để tham quan, nơi đó phải là Florence.

Tôi không thể gọi kinh nghiệm này là một thử nghiệm khoa học có giá trị. Tôi không có cách nào để kiểm chứng những sự thay đổi. Nhưng việc đã xảy ra, và tôi nghĩ rằng nó rất quan trọng để nêu lên tại đây.

Tôi không chắc chắn cái gì đã xảy ra ngày hôm đó. Có lẽ Iris bằng vô thức đã sử dụng ngoại cảm và "đọc" được tâm trí Catherine, vì những tiền kiếp đã sẵn có trong tiềm thức của Catherine. Hay có lẽ Iris đã thực sự nhận rõ được thông tin tiền kiếp bằng việc sử dụng khả năng tâm linh. Tuy nhiên điều đó đã xảy ra, cả hai đã có cùng thông tin bằng những phương tiện khác nhau. Cái mà Catherine tới được qua thôi miên lùi về dĩ vãng thì Iris tới được qua kênh tâm linh.

Rất ít người có thể làm được như Iris làm. Nhiều người tự gọi mình là những nhà tâm linh chỉ lợi dụng sự sợ hãi của con người cũng như sự tò mò của họ về những cái không biết. Ngày nay, "những kẻ giả mạo tâm linh" và bị

bọm "tâm linh" dường như không còn gặp khó khăn nữa. Sự phổ biến rộng rãi những cuốn như Out On A Limb (Chơi Vơi) của Shirley Mac-Laine đã sinh ra một dòng "những ông đồng bà cốt" mới. Nhiều người lang thang đây đó, quảng cáo sự hiện diện của họ tại địa phương, và ngòi "đồng" nói với cử tọa mê tín và hãi hùng những lời nói tầm thường như "nếu bạn không hòa hợp với thiên nhiên, thiên nhiên sẽ không hòa hợp với bạn" Những lời tuyên bố này thường được phát ra bằng một giọng khác hẳn với giọng của "ông đồng bà cốt", thường có vẻ có một giọng xa lạ nào đó. Những lời nhắn nhủ mơ hồ và có thể áp dụng cho nhiều người khác nhau. Thường thường những lời nhắn nhủ chủ yếu là đề cập đến những khía cạnh tinh thần, rất khó đánh giá. Quan trọng là loại bỏ cái sai ra khỏi cái thật để hoạt vi hoạt động không bị mất tín nhiệm. Những khoa học gia nghiên cứu hành vi chân chính cần làm công việc quan trọng này. Những nhà tâm thần học cần làm những nhận định chẩn đoán, để loại trừ bệnh tâm thần, giả ốm (giả mạo), và những khuynh hướng lừa đảo kỳ quái. Những nhà thống kê, tâm lý học và các nhà vật lý cũng rất quan trọng cho những đánh giá này và cho sự thử nghiệm thêm nữa.

Những bước đi dài đầy quan trọng sắp được thực hiện trong lĩnh vực này sẽ được làm bằng phương pháp khoa học. Trong khoa học, môn thôi miên là giả định mở đầu về một loạt quan sát, bước đầu tạo ra trước cách giải thích các hiện tượng. Từ đó môn thôi miên phải được thử nghiệm dưới những điều kiện có kiểm soát. Kết quả của những cuộc thử nghiệm này phải được chứng minh và được tái tạo trước khi một lý thuyết có thể được hình thành. Một khi các khoa học gia có được cái họ nghĩ là lý thuyết đúng, lý thuyết này phải được thử nghiệm nhiều lần bởi những nhà nghiên cứu khác, và kết quả phải giống nhau.

Những nghiên cứu khoa học chi tiết có thể

chấp nhận được của Bác Sĩ Joseph B Rhine tại Đại Học Duke, và của Bác Sĩ Ian Stevenson tại Đại Học Virginia, Viện tâm Thần, của Bác Sĩ Gertrude Schneider tại Trường Đại Học Thành Phố New York, và của nhiều nhà nghiên cứu khác chứng tỏ việc này có thể làm được.

-ooOoo-



Quận lòng

*Sớm khuya
chuông mõ đỏ đèn
Câu kinh tiếng kệ
đã quen nếp nhà
Đường trần,
thấy hạt móc sa
Bùi ngùi thương mẹ,
nhớ cha quận lòng!*

Lửa

*Đội Tây
tiếng vạc kêu sương
Kiếm ăn lặn lội
đêm trường quân chi
Mẹ cha
đóm lửa vô nghi
Sưởi tàn đông,
sưởi vô vi một đời!*

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

Lịch Sử Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng

Lê Sỹ Minh Tùng



Hình Bồ Tát Mật Tông Tây Tạng

Sự phát triển của Phật giáo Tây Tạng có những nét đặc thù mà có lẽ không nước nào khác trên thế giới có được.

Vào năm 641 vua Đường Thái Tông của Trung Hoa gả công chúa Văn Thành cho vua Tây Tạng. Vị công chúa này là người thông minh, có học và là một Phật tử thuần thành. Vua Tây Tạng còn có một người vợ khác là công chúa Ba-lợi-khố-cơ của nước Ni-bạc-nhĩ cũng là người có học thức nên cả hai khuyên nhà vua cử người sang Ấn Độ và Trung Hoa để thỉnh các vị

Tăng sĩ Phật giáo đến Tây Tạng truyền pháp và đồng thời cũng cử một phái đoàn gồm 18 người do đại thần Thon-mi-sandhota dẫn đầu sang Ấn Độ du học. Khi học xong, những người này về nước bèn chế ra chữ viết riêng cho Tây Tạng dựa theo chữ viết tiếng Phạn để có thể phiên dịch kinh điển Phật giáo sang Tạng ngữ. Sự hình thành một loại chữ viết và việc phiên dịch kinh điển Phật giáo sang Tạng ngữ là một công trình hết sức phức tạp, nhưng chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn làm mọi người hết sức kinh ngạc.

Nửa thế kỷ sau đó, năm 710 vua Đường Duệ Tông lại gả công chúa Kim Thành cho vua Tây Tạng đời thứ 35 là Khí-lê-xúc-tán. Vị công chúa này lại mang đến Tây Tạng rất nhiều kinh thư và sách vở của Trung Hoa.

Năm 787, ngôi chùa đầu tiên của Tây Tạng có tên là chùa Samye (*Tang duyen*) được xây dựng và hoàn thành về phía đông nam thủ đô L'hasa và đây là nơi mà vị cao tăng Ấn Độ Santaraksita (*Tịch Hộ*) đến hoằng hóa trong suốt 13 năm theo lời mời của vua Trisong Detsen. Sau đó có nhiều ngôi chùa khác được xây dựng khắp nơi và nhiều vị cao tăng Ấn Độ được mời sang Tây Tạng để hoằng pháp. Thời gian này được xem là thời kỳ phát triển mạnh nhất của Phật giáo Tây Tạng. Với sự hỗ trợ của vua Khri-ral-pacan, Phật giáo đã đẩy lui những ảnh hưởng của tôn giáo thần chú, bùa ngãi địa phương Bon Pa.

Mặc dù Phật giáo phát triển mạnh, nhưng

người dân Tây Tạng vẫn ưa chuộng huyền thuật hay phép màu do ảnh hưởng lâu đời của đạo Bon Pa để lại. Ảnh hưởng này ngấm ngấm chi phối dân Tây Tạng trong việc tiếp nhận các luồng tư tưởng Phật giáo khác nhau. Theo chiều dài của lịch sử, Phật giáo Tây Tạng chịu ảnh hưởng của bốn luồng tư tưởng; đó là:

1) Luồng tư tưởng này đến từ phương Nam và là sự tổng hợp các tư tưởng đại thừa do một số học giả bậc nhất của đại học Ma-kiệt-đà truyền đến. Họ đã sắp xếp nội dung bộ Bát Nhã Ba-la-mật thành 25,000 bài kệ có đánh số rõ ràng và đây được xem như là bước đầu tiên trong việc thiền quán về bộ kinh này. Vì đã được chú giải trước ở Ấn Độ nên khi truyền đến Tây Tạng thì bộ Hiện Quán Trang Nghiêm Luận đã trở thành nền tảng căn bản để đào luyện những tư tưởng cao hơn mà không lệ thuộc hệ thống Mật tông.

2) Luồng tư tưởng thứ hai đến từ phía Đông là của phái Nhất thiết hữu bộ. Tuy được sự thỉnh mời của vua Tây Tạng, nhưng bộ phái này không bao lâu đã trở thành mờ nhạt vì người dân Tây Tạng không mấy tích cực về những giáo lý mà chỉ thích phép màu, thần thông.

3) Luồng tư tưởng thứ ba cũng đến từ phía Đông do các thiền sư Trung Hoa truyền sang. Các vị này đã có rất nhiều nỗ lực để chuyển lối sống của người dân Tây Tạng sang theo lối đại thừa, nhưng sau đó vì ảnh hưởng của mật tông nên họ đã bị thất bại hoàn toàn và bắt buộc phải rời khỏi Tây Tạng. Khoảng năm 775 có cuộc đấu tranh dữ dội giữa những đồ đệ của các bậc thầy Trung Hoa (đại thừa) và những đồ đệ của bậc thầy mật tông. Các tu sĩ Trung Hoa bị dồn ép ác liệt và kết quả họ bị đuổi ra

khỏi xứ này. Đây có lẽ đánh dấu cho sự cáo chung của Phật giáo đại thừa bắt đầu truyền vào Tây Tạng vào thời công chúa Văn Thành.

4) Luồng tư tưởng thứ tư là do Đại sư Liên Hoa Sanh (Padma Sambhava) được vua Tây Tạng Ngật Lật Song Đề Tán (755-797) thỉnh từ xứ Udyana, miền bắc Ấn Độ. Khi nhận lời mời đến Tây Tạng, Đại sư còn đem theo 25 vị đệ tử rất nổi tiếng có tài thần thông biến hóa, hàng phục ma chướng tà đạo. Ấn tượng mà Ngài Liên Hoa Sanh tạo ra với Tây Tạng phần lớn là nhờ vào việc thực hiện những phép màu, có tài chinh phục ma quỷ và khả năng thần thông biến hóa rất gần gũi với đạo Bon Pa nên được dân Tây Tạng tiếp nhận rất cuồng nhiệt. Những huyền thoại để lại về Ngài có thể là đã vượt qua những sự kiện lịch sử vì dân Tây Tạng xem Ngài là Đức Phật Thích Ca tái thế.

Sự dung hợp và tiếp thu các luồng tư tưởng theo khuynh hướng đặc thù của người dân Tây Tạng đã biến Phật giáo Tây Tạng đậm màu sắc của những huyền thuật và phép màu. Ngài Liên Hoa Sanh là người sáng lập ra tông phái Ninh Mã (Nyingma) được gọi là Cổ phái và vẫn còn hoạt động cho đến ngày nay. Ngài cũng là tác giả của cuốn sách “Tứ Thư”, xây dựng tu viện Tang Duyên (Samye) và được coi là Tổ sư của Phật giáo Tây Tạng. Vì thế Phật giáo Tây Tạng không còn ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa nữa mà được xem như là Phật giáo Mật tông đậm màu sắc thần linh, lễ nghi, bùa chú, ân quyết, xuất quỷ nhập thần rất phức tạp.

Tây Tạng - vương quốc huyền bí của Phật giáo

Tuy nhiên, năm 836 khi vua Tây Tạng đời thứ 39 là Lang-dar-ma lên ngôi thì ông cố gắng tích cực đề tiêu diệt Phật giáo vì ông là một tín đồ thuần thành của đạo Bon Pa. Sau khi đàn áp Phật giáo được sáu năm thì ông bị một Lạt Ma dùng cung bắn chết vào năm 842. Tuy đã giết chết nhà vua, nhưng tình hình Tây Tạng càng ngày càng đi vào chỗ tối tăm vì các nhóm thế lực tranh dành quyền lực khiến cho nước Tây Tạng bị chia năm xẻ bảy làm cho đời sống dân Tây Tạng cực kỳ khổ sở. Triều đình thẳng tay đàn áp Phật giáo và buộc các tăng sĩ phải đi làm thợ săn, đồ tể... và họ đốt phá kinh điển cũng như chùa chiền. Để chống lại đạo Bon Pa, Phật giáo Tây Tạng tìm cách tái lập quan hệ với Ấn Độ để thỉnh mời các tăng sĩ sang truyền pháp.

Trong khi ở Tây Tạng vua Lang-dar-ma cố tình tiêu diệt Phật giáo thì vào thời điểm đó tức là vào năm 845 ở Trung Hoa cũng xảy ra tình trạng đàn áp và hủy diệt Phật giáo do vua Đường Vũ Tông đề xướng. Nhà vua đã ra lệnh hủy hoại trên 1,600 ngôi chùa lớn và bức bách trên 260,000 tăng ni phải hoàn tục. Vua còn ra lệnh đốt hết tất cả kinh điển Phật giáo, đập phá tượng Phật, tịch thu ruộng đất nhà chùa và thu góp các chuông đồng để đúc thành tiền. Cũng giống như ở Tây Tạng, sau pháp nạn thì nhà Đường ngày càng lâm vào cảnh suy vi, u ám và loạn lạc cho đến năm 907 nhà Đường bị Chu Toàn Trung diệt mất mà lập ra nhà Hậu Lương.

Một trong số những người đã có công chấn hưng Phật giáo Tây Tạng là Rin-chen Bzangpo (985-1055). Ông đã sang Ấn Độ và được thọ giáo với 70 vị danh tăng cho nên khi về nước ông còn mời rất nhiều vị đến Tây Tạng giúp ông trong việc phục hưng Phật giáo Tây Tạng. Các vị danh tăng

Ấn Độ khi vào Tây Tạng có mang theo rất nhiều kinh điển mật tông như : Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương... được dịch sang Tạng Ngữ. Những yếu tố thiên về Mật tông trong thời điểm này khiến cho hầu hết các tông phái Phật giáo ở Tây Tạng đều mang đậm sắc thái của Mật tông.

Những sự đàn áp của triều đình không bóp chết được niềm tin mãnh liệt đã được nẩy nở trong lòng người dân Tây Tạng vì thế cho dù Phật giáo Tây Tạng chịu đựng sự đàn áp sắp đến chỗ diệt vong đến cuối thế kỷ thứ 10 và mãi đến thế kỷ thứ 11 thì mới được khôi phục. Năm 1041 có Đại sư Atisha (982-1054) lúc bấy giờ đang trụ trì tại tu viện Vrikamalisa ở miền bắc Ấn Độ nhận lời mời của vua Yeshe-O để đến Tây Tạng. Ông lấy triết học Tánh không và Duy thức làm tư tưởng cho Phật giáo Tây Tạng và đã sắp xếp toàn bộ hệ thống kinh sách làm ảnh hưởng rất lớn đến các hệ tư tưởng Mật tông Tây Tạng. Ông nghĩ rằng một trong những khó khăn của Phật giáo là có quá nhiều pháp môn để tu giải thoát nên ông giới thiệu tác phẩm “Minh Đăng Thánh Đạo” để giúp chúng sinh thực hành dựa theo ba trình độ phát triển tâm linh. Mức độ thấp nhất là những người muốn tìm cầu hạnh phúc trong thế gian này và chỉ nghĩ đến lợi ích của riêng mình. Mức độ thứ hai là những người cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình, nhưng khôn ngoan hơn là chọn một cuộc sống đạo đức và tìm cầu trong sạch. Mức độ cao nhất là những người trong tâm đã hoàn toàn thanh tịnh giải thoát. Nhưng tác phẩm này chỉ được phát huy tối đa vào khoảng 300 năm sau với sự xuất hiện của ngài Tông-khách-ba (*Tsong Khapa*).

Đại sư Tông-khách-ba (1357-1419) sinh tại

Amdo thuộc vùng đông bắc Tây Tạng, xuất gia lúc còn nhỏ và tham học với nhiều vị đại sư khác nhau. Ông sáng lập ra tông phái Hoàng mao phái (*phái mũ vàng*) (*Gelugpa*), một tông phái quan trọng nhất của Tây Tạng hiện nay. Ông chủ trương xét lại toàn bộ kinh điển và tổng kết thành hai tác phẩm chính: Bồ-đề đạo thứ đệ (*Lamrin Chenmo*) tiêu biểu cho đường lối tu tập Hiền giáo và Chân ngôn đạo thứ đệ (*Ngagrim Chenmo*) tiêu biểu cho đường lối Mật Giáo. Trước khi mất, Ông di chúc lại cho hai đệ tử là Dalai Blama và Panchen Blama tức là Đạt-Lai Lạt-Ma (*từ bi*) và Ban thiên Lạt-Ma (*trí tuệ*). *Từ bi và trí tuệ là hai biểu tượng của Đức Phật.*

Sự hình thành của các tông phái Phật giáo Tây Tạng diễn ra khoảng 400 năm do chính người Tây Tạng thành lập cho thích hợp với tinh thần và xã hội của họ mà yếu tố huyền thuật, phép màu hay thần thông hầu hết đều mang nặng màu sắc của Mật tông đã từng gắn bó lâu dài với người dân bản xứ. Để chống lại sự đàn áp của nhóm Bon Pa, Phật giáo Tây tạng đã được tổ chức thành những môn phái, giáo hội, nhưng chính sự tổ chức này đã đưa Phật giáo vào con đường suy vong.

Vì có nhiều giáo hội, tông phái dần dần các tu sĩ đã trở nên lười biếng, không giữ gìn giới luật và coi việc tu hành như một nghề nghiệp hướng dẫn tinh thần cho quần chúng hơn là tu thân cầu giải thoát. Tệ hại hơn nữa, các nghi thức hành lễ để suy giảm lòng Phật dạy đã biến thành cúng vái, xin xỏ, lên đồng, nhập cốt, giải đáp là số tử vi, bùa chú thư phù... Các tinh hoa Phật pháp được cất giữ không mang ra giảng dạy mà chỉ đề cao hình thức bề ngoài. Các tu sĩ không chịu tu học mà chỉ đặt trọng tâm vào việc sắc tướng như kêu

gọi Phật tử xây chùa, đúc tượng để được phước. Truyền bá những chuyện mê tín hoang đường để lôi kéo tín đồ thay vì giúp họ tu hành để được giải thoát giác ngộ. Họ còn cho phép các tu sĩ được lấy vợ và được thừa kế tức là nếu cha là Lạt Ma thì con đương nhiên cũng thành Lạt Ma khỏi cần tu học. Mãi cho đến vị Đạt-Lai Lạt-Ma thứ 5 Lobsang Gyatso (*La bác tạng Gia mục thố*) thì việc chân hưng mới được hoàn mãn. Tục lệ thừa kế bị loại bỏ và nhiều kỳ thi về Phật học được tổ chức để gạt bỏ những người mượn áo tu hành làm điều bất chính. Những kinh điển từ trước vẫn được cất kỹ thì nay được mang ra truyền bá sâu rộng để khuyến khích phong trào tu học trong nước. Mọi gia đình được khuyến khích gởi con cái vào các tu viện để trở thành các vị Lạt Ma. Sau đó họ có thể lập gia đình và sống như một người thường. Chỉ khi nào họ phát nguyện xuất gia thì mới được gọi là tu sĩ (*Trappa*).

Ở Tây Tạng có rất nhiều tông phái, nhưng đại để có những tông phái mà những vị tổ sư đã làm sáng danh Phật giáo Tây Tạng cho đến ngày nay là :

1) Phái Kadampa là do đệ tử của Đại sư Atisha là Ngài Gyalwa Dromtonpa thành lập vào khoảng năm 1050. Tông phái này tiêu biểu cho truyền thống trung tâm của Phật giáo Tây Tạng.

2) Phái Kagyu do Ngài Marpa Lotsawa sáng lập. Tông phái này dần dần mang đậm bản sắc Tây Tạng nhất so với các tông phái khác và không nắm giữ hoặc chi phối các quyền lực xã hội như các phái Gelugpa... Hiện nay, phái này vẫn còn là một môn phái bảo thủ mạnh nhất và họ xem việc lập gia đình không cản trở đến sự tu hành. Trong phái này có sự xuất

hiện của Milarepa (1040-1123) là bậc thánh giả và cũng là nhà thơ vĩ đại của Tây Tạng. Ông nổi tiếng với tác phẩm Thập vạn ca (100,000 bài ca). Trước khi theo Phật giáo, ông tu theo ma thuật để tìm giết hại những kẻ thù của gia đình bằng cách làm ruồng của họ. Sau đó nhận biết tội lỗi của mình nên đến tìm gặp Đại sư Marpa để Ngài giúp ông trả hết những ác nghiệp đã tạo bằng cách gánh chịu những cực hình trong suốt 6 năm. Vào năm 44 tuổi thì ông ngộ đạo rồi sống 39 năm còn lại như một nhà ẩn tu trên Hy-mã-lạp sơn gần biên giới Nepal cho đến khi ông viên tịch vì uống sữa có pha thuốc độc của một người ganh ghét ông.

Truyền thống tái sinh của các vị Karmapa thuộc phái Kagyu được khởi đầu từ thế kỷ thứ 12 nghĩa là sớm hơn so với các vị Đạt-La Lạt-Ma gần ba thế kỷ. Có thể nói họ là những người đầu tiên khởi xướng truyền thống tái sinh tại Tây Tạng.

3) Phái Shi-byed-pa trước tiên do Phandam-pa đề ra là tông phái duy nhất chú trọng đến Bát Nhã nên tông phái này chỉ dành cho thiểu số những người có trình độ cao. Họ dành trọn tâm trí cho việc thực hành thiền ở những nơi cách biệt và không quan tâm đến xã hội nhiều. Họ lấy bộ Trung Quán Luận làm nền tảng tu hành. Đây là sự điều chỉnh những điểm cốt yếu và mặt tâm linh của Phật giáo cho phù hợp với giáo lý mật tông.

4) Phái Sakyapa có những nét gần gũi hơn với đời sống thế tục. Sau khi chế độ quân chủ sụp đổ, Tây Tạng không có chính quyền trung ương nên các tăng sĩ của phái này đã nắm lấy chính quyền và truyền ngôi vị lại cho con cháu. Hiện nay họ vẫn còn tồn

tại nhưng đã từ lâu không còn nắm quyền cai trị đất nước.

5) Phái Gelugpa là tông phái nổi tiếng nhất ở Tây Tạng được sáng lập bởi Ngài Tông-khách-ba (*Tsong Khapa*) (1357-1419) là nhà tư tưởng vĩ đại của Phật giáo Tây Tạng. Ngài là một nhà cải cách và đã tiếp nối công việc hoàng pháp của Đại sư Atisha tức là nghiêm về đạo đức, giới luật và giảm nhẹ ảnh hưởng của pháp thuật bằng cách nhấn mạnh vào khía cạnh tâm linh. Đây chính là phái mũ vàng đã nắm quyền cai trị Tây Tạng cho đến năm 1950 khi Trung Cộng xua quân đánh chiếm đất Tây Tạng. Sự thành công nhanh chóng của Ngài Tông-khách-ba (*Tsong Khapa*) là vì nhờ ông có rất đông đệ tử, nhờ vào việc thành lập các tự viện và nhờ vào 16 bộ sưu tập các tác phẩm Phật học. Trong số đó có hai tập rất nổi tiếng. Một là trình bày đầy đủ về sáu phép ba-la-mật của đại thừa và tập kia nói rõ những phương thức công phu theo Mật tông. Tập sách đầu có tên là “Từng bước đi lên giác ngộ” là dựa theo từ tập sách Minh Đăng Thánh Đạo của Ngài Atisha. Ngài là vị học giả luôn cố gắng tìm vị trí trung dung giữa những cực đoan, tránh sự thiên lệch và đưa lại sự hòa giải giữa hai phái mũ vàng và mũ đỏ.

Tượng Ngài Tông Khách Ba trong ngôi chùa nơi sinh trưởng của Ngài trong tự viện Kumbum, gần Xining, Qinghai (Amdo), China.

Vào thế kỷ 15, phái Gelugpa đưa ra một “luận thuyết” cho rằng các vị Bồ-tát như Đức Quán Thế Âm, Di Lặc và chư Phật như Đức Phật A Di Đà chắc chắn đã có hóa hiện ra những hóa thân để làm các vị giáo chủ mà hóa độ chúng sinh. Những hóa

thân tái sinh này được các vị cao tăng tìm kiếm và xác nhận rất cẩn thận dựa trên những quy luật rất phức tạp do hội đồng lễ nghi đề ra. Vai trò lãnh đạo của những vị hóa thân tái sinh này là nét đặc thù của Tây Tạng trong suốt gần 5 thế kỷ qua. Tất cả 14 vị Đạt-Lai Lạt-Ma đều xuất thân từ phái mũ vàng nhưng phái mũ đỏ vẫn được tôn trọng và vẫn chiếm số đông.

“Tu thất của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma tọa lạc trên nóc điện Potala, vì theo phong tục bản xứ, không ai có quyền được ở chỗ cao hơn Ngài. Một cầu thang vĩ đại xây bằng đá rộng gần bằng một đường lộ đưa đến tư dinh của Ngài. Điện Potala là một tòa cung điện độc lập xây dựng trên một ngọn đồi. Đó là cơ quan đầu não để giải quyết tất cả mọi công việc chính trị và tôn giáo của xứ Tây Tạng. Đó là trung tâm của quốc gia, mục tiêu của tất cả tư tưởng, nguồn gốc của tất cả mọi hy vọng. Bên trong vòng thành của cung điện, trong những tòa nhà của Ngân Khố Quốc Gia, có dự trữ những khối vàng ròng, vô số những bao đựng đầy ngọc ngà châu báu và những bảo vật quý giá của thời đại cổ xưa nhất... Tiếp tục bước lên đến một điểm cao tột trên nóc điện, tại đây có những lăng tẩm của những vị Đạt-La Lạt-Ma của quá khứ, tức tiền thân của đức Đạt-La Lạt-Ma hiện tại.”

Hãy nhìn lại lịch sử Phật giáo vào thời Đức Phật còn tại thế. Sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài trở về cung thành Ca tỳ la vệ thăm lại phụ vương và gia đình. Vua cha khẩn thiết yêu cầu Ngài ở lại cung thành vừa làm vua và vừa là vị Phật, nhưng Ngài chỉ chọn một con đường duy nhất là khát sĩ. Khát sĩ ở đây là phải chấp nhận từ bỏ tất cả, từ bỏ tiền tài danh lợi, vợ đẹp con xinh, uy quyền chức tước. Vì sao? Bởi vì đôi

với phạm nhân thì những thứ đó là hạnh phúc, là niềm vui, là cứu cánh tột đỉnh của cuộc sống. Còn đối với bậc đại thánh thì những hạnh phúc này chỉ là giả tạm phù du, như sương, như khói, như đám mây có tan có hợp và là những sợi dây vô hình cột chặt con người vào vòng hệ lụy khổ đau. Có thế lực, uy quyền, danh vọng là có tranh dành, có thủ đoạn hại người lợi mình và dĩ nhiên tội nghiệp cũng vì thế mà tác tạo. Đây là miếng mồi thế tục, là trò chơi của thế gian.

Ví như sau một vài năm ở ngôi cao Tổng Thống Hoa Kỳ, thì vị nào tóc cũng bạc. Dù thấy bình trị thiên hạ là phiến não, thủ đoạn, tranh giành, chém giết chó đâu phải đạo chơi chốn hoa viên thanh tịnh an nhàn. Đức Phật xuất thân là một vương tử, giàu sang phú quý, nhưng khi xuất gia làm người tu sĩ thì Ngài trở thành người Khất sĩ (*buông xả tận cùng*). Vì vậy Ngài mới có vô thượng Bồ-đề và vô thượng Niết-bàn.

Các vị Tổ sư khi thành lập mỗi một tông phái đều thể hiện những đặc tính siêu việt của mình trong những yếu tố góp phần tạo nên đời sống thêm phong phú cho Phật giáo Tây Tạng. Tuy các tông phái có sự khác biệt về việc tổ chức tự viện, về màu sắc y phục, về các vị thần bảo hộ hay phương pháp thiền định, nhưng họ luôn có sự tác động và vay mượn lẫn nhau. Sự nổi bật của các vị Đạt-Lai Lạt-Ma đã làm cho nhiều người lầm tưởng rằng các Ngài là những vị lãnh đạo của toàn thể nhân dân Tây Tạng. Nhưng trên thực tế, Tây Tạng có rất nhiều tông phái khác nhau và mỗi phái có một vị lãnh đạo tinh thần tối cao của riêng mình. Vì thế tuy Đức Đạt-Lai Lạt-Ma

được xem là người lãnh đạo cao nhất của Tây Tạng về mọi mặt, nhưng mỗi một truyền thống tông phái đều có một vị đứng đầu để dẫn dắt họ.

Đối với Phật giáo trên khắp thế giới hiện nay, một phần ba thuộc về Phật giáo Nam tông (*Nguyên thủy tức Theravada*), hai phần ba thuộc Phật giáo Đại thừa Bắc tông (*Mahayana*). Trong khi đó, Kim cang thừa Phật giáo (*Vajrayana*) chỉ đại diện cho 1/30 số người Phật giáo vì Mật tông giới hạn trong các nơi thưa dân như Tây tạng, Bhutan, Nepal và Mông cổ. Mặc dù Đức Lạt-Lai Lạt-Ma chỉ đại diện cho 1% tín đồ Phật giáo thế giới, nhưng với uy tín của Ngài, người Tây phương vẫn nhìn Ngài như người đại diện cho toàn thể Phật giáo.

Khi Trung Cộng xua quân đánh chiếm nước Tây Tạng năm 1950 thì cả hai Ngài Ban Thiền và Đạt-Lai còn kẹt lại Tây Tạng. Tháng 4 năm 1959, sau chín năm bị giam lỏng ở Potala, Đức Đạt-Lai trốn thoát và tỵ nạn tại Dharamsala tức Little L'hassa gần biên giới Tây Tạng và Ấn Độ cho đến ngày nay. Trong khi Đức Đạt-Lai trốn được qua Ấn Độ, Ngài Ban Thiền thứ 10, Lhundrup Choekyl Gyaltzen, còn bị kẹt lại và đã viết bài kiến nghị dài bảy mươi nghìn chữ đề tố cáo cho thế giới về cảnh

ngộ khờ cùng của đồng bào Tây Tạng dưới sự thống trị của Trung Cộng. Ngài đã bị đảng Cộng Sản Trung Quốc và Mao Trạch Đông lãng mạ và kết án 14 năm trong tù hay cầm cố tại nhà. Tháng 12 năm 1964, Ngài bị đưa đến Bắc Kinh dưới tội danh “phản cách mạng” và bị đánh đập tàn nhẫn. Năm 1978, sau khi được trả tự do, Ngài du hành khắp Tây Tạng và tiếp tục phê bình chính sách cai trị bạo tàn của Trung Cộng. Chẳng bao lâu sau đó, Ngài bị bắt trở lại và ngày 28 tháng giêng năm 1989, Ngài được nói là đã trút hơi thở cuối cùng trong hoàn cảnh rất bí mật, hưởng dương 51 tuổi. Để tiếp tục truyền thống của Phật giáo Tây Tạng, năm 1995 Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đã chứng nhận Gendun Choekyi Nima là Đức Ban Thiền thứ 11, nhưng sau đó Bắc Kinh đã bắt cóc vị này cùng với cha mẹ và họ bị mất tích cho đến ngày nay. Trung Cộng sau đó tự chọn một cậu bé khác tên là Gyaltzen Norbu để ngôi vào chức vị Ban Thiền Lạt Ma thứ 11, người mà hầu hết nhân dân Tây Tạng tẩy chay.

Đức Đạt-Lai Lạt Ma thứ 14 hiện nay đã lớn tuổi, nếu một ngày nào đó Ngài viên tịch thì chắc chắn Trung Cộng sẽ chọn một vị Đạt-Lai mới cũng giống như Ngài Ban Thiền thứ 11 thì truyền thống Phật giáo Tây Tạng sẽ mai một.



Đức Đạt Lai Lạt Ma Thứ XIV His Holiness The XIV The Dalai Lama 登珠嘉穆錯 - Tenzin Gyatso

CÓ ĐƯỢC TÂM THỨC HẠNH PHÚC NHỜ ĐẠO ĐỨC THỂ TỤC

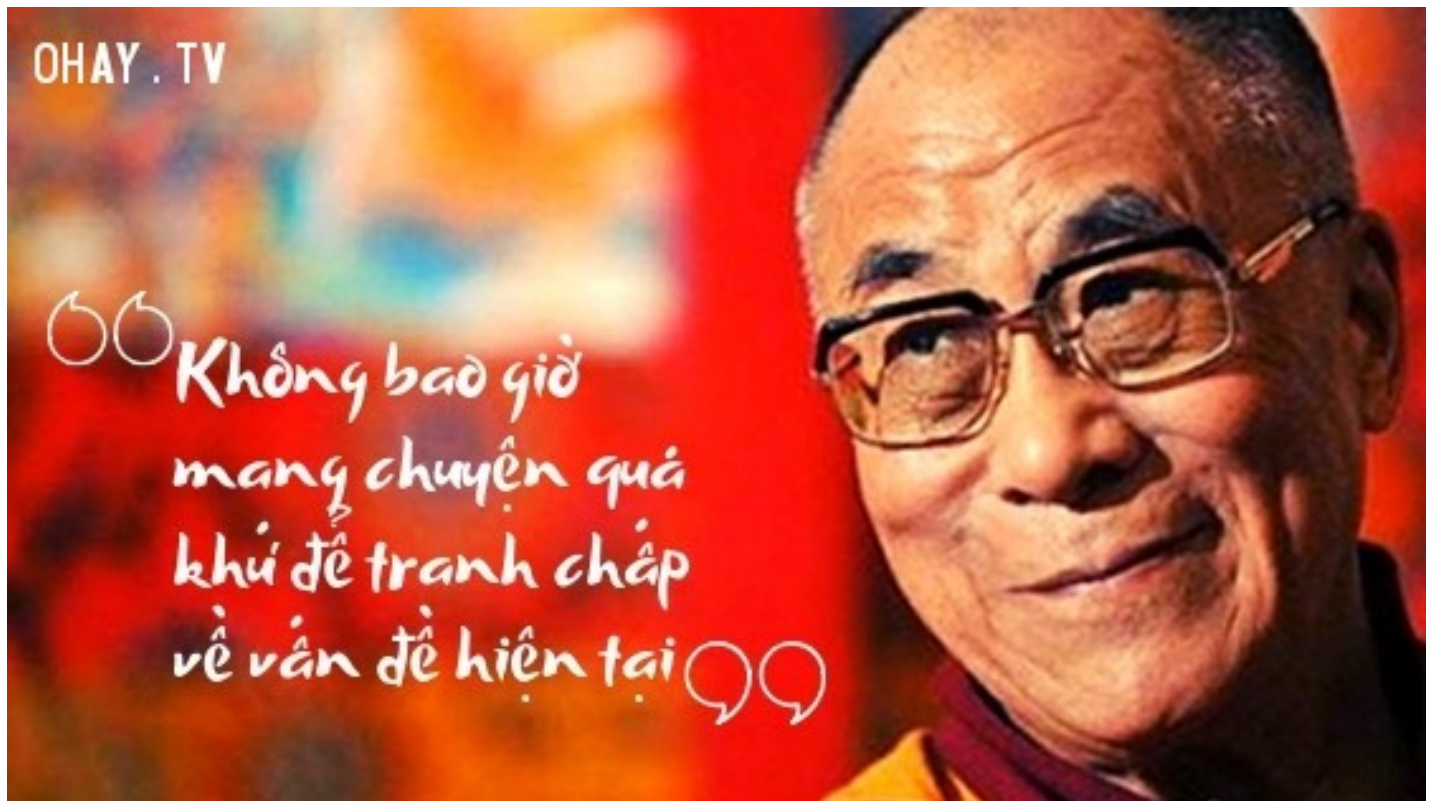
Đức Đạt Lai Lạt Ma

Nguyễn Mai dịch; Lozang Ngodrub hiệu đính

Hôm nay, tôi sẽ nói về cách làm thế nào để có được tâm thức hạnh phúc, khi chúng ta thực hiện điều này bằng cách áp dụng các phương pháp thể tục. Tôi thấy vui vì có cơ hội nói chuyện với đông đảo thánh chúng ở đây. Một trong những người bạn cao cả của tôi, đó là nhà khoa học người Mỹ, David Livingstone, người không còn tại thế nữa, đã nói rằng khi một người có trái tim nhân hậu gặp gỡ người khác thì mắt họ mở to hơn và con người nở ra. Ông ấy nói rằng khi gặp tôi, mắt ông ấy mở lớn hơn và con người cũng nở to ra như thế, và điều đó chỉ xảy ra với hai người, khi ông ấy gặp tôi

và vợ của ông. Nhưng bây giờ, ở khắp nơi mà tôi đến, những người địa phương đều như vậy, họ thể hiện sự nồng hậu chân thành tới tôi và tôi rất cảm kích điều này, xin cảm ơn quý vị.

Vậy “chủ nghĩa thể tục” nghĩa là gì? Tôi sử dụng từ này theo cách nó được sử dụng trong truyền thống Ấn Độ. Tuy nhiên, một số bạn bè của tôi theo đạo Hồi và đạo Cơ Đốc lại cảm thấy rằng danh từ “chủ nghĩa thể tục” có chút ngụ ý chống lại tôn giáo, nên họ không thích tôi sử dụng nó, và cũng có một số người nghĩ rằng “đạo



Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV

đức” cần phải dựa trên tôn giáo, nhưng Hiến Pháp Ấn Độ dựa trên chủ nghĩa thế tục; không chống lại tôn giáo. Ở Ấn Độ, mọi người rất tôn trọng tôn giáo. Gandhi và các nhà soạn thảo Hiến Pháp Ấn Độ là những người rất mộ đạo. “Thế tục” trong bối cảnh này có nghĩa là có sự tôn trọng đối với tất cả các truyền tôn giáo mà không có ý niệm là một tôn giáo nào được coi trọng hơn các tôn giáo khác; và qua hàng nghìn năm tại Ấn Độ, chủ nghĩa thế tục này đã tôn trọng cả quyền lợi của những người không có đức tin. Vì vậy nên tôi sử dụng từ “chủ nghĩa thế tục” với ý nghĩa này.

Là một con người, kể cả động vật và côn trùng, tất cả chúng ta đều muốn có được nhiều sự bình yên và an tĩnh hơn. Không ai muốn bất kỳ một sự phiền nhiễu nào. Mọi người đều có quyền đạt được hạnh phúc và vượt qua bất kỳ sự phiền nhiễu, vấn đề hay nỗi khổ nào. Không cần phải chứng minh điều này bằng lô-gíc hay thí nghiệm kiểm chứng. Điều này đơn thuần là lẽ tự nhiên; và tất cả các chúng sinh, chim chóc, động vật, con người, tất cả chúng ta đều cố gắng đạt tới mục đích này. Điều quan trọng là phương pháp đạt được mục đích này. Nó cần phải thực tế, và việc sử dụng các phương pháp không thực tế sẽ khiến chúng ta thất bại. Ví dụ như đôi khi chúng ta thấy rằng động vật quá hoảng sợ đến nỗi chúng chạy sai hướng; chúng chạy về hướng có sự nguy hiểm, thay vì tránh xa nguy hiểm. Nhưng chúng ta là con người và ta có một trí tuệ tuyệt vời, vì thế, ta có khả năng theo phương cách tiếp cận thực tế, nhờ lý luận và trí tuệ, nên chúng ta thành công hơn. Chúng ta có ý thức về kết quả dài hạn, do đó, đôi khi, ta sẵn sàng hy sinh lợi ích trước mắt cho sự thành công lâu dài. Đây là một dẫn chứng cho thấy trí tuệ của chúng ta cao hơn loài vật, và vì có trí tuệ này, con

người chúng ta cố gắng đạt được lợi ích lâu dài.

Thế thì câu hỏi đặt ra là mức độ kinh nghiệm nào sẽ mang lại cho chúng ta lợi ích tốt nhất? Kinh nghiệm bằng giác quan chủ yếu là tạm thời. Ví dụ, bạn nhìn thấy một vài bức tranh hoặc một buổi thi đấu thể thao, hay một khách du lịch đi tham quan các địa điểm và phong cảnh khác nhau, trang phục, con người; từ đó mà bạn có được một sự vui thích nào đó, chẳng hạn như bằng mắt của mình. Ví dụ như người lái xe của tôi ở Delhi, một người Ấn, yêu thích môn bóng gậy (cricket). Khi tôi hỏi anh ấy đã ngủ được mấy tiếng khi có một trận bóng gậy tối hôm qua, anh ấy nói bốn tiếng. Thế là tôi phê bình anh ấy, tôi nói thà là có một giấc ngủ ngon còn hơn là xem thể thao. Nó tốt hơn cho tâm thức. Rồi còn có âm nhạc, nước hoa đẹp, thực phẩm và những cảm giác thể chất dễ chịu. Các lạc thú ở mức độ giác quan chỉ tạm thời. Khi chúng chấm dứt, điều duy nhất còn sót lại là ký ức về chúng.

Mặt khác, một số kinh nghiệm thuộc về khía cạnh tinh thần và không phụ thuộc vào kinh nghiệm bằng giác quan; và niềm vui xuất phát từ các kinh nghiệm này kéo dài hơn nhiều. Vì thế, điều quan trọng là nhận thức rằng có hai mức độ kinh nghiệm hạnh phúc và bất hạnh. Một là ở mức độ giác quan, đó là điều tạm bợ và hai là mức độ khác, về mặt tinh thần thì sâu sắc hơn nhiều.

Trong thời hiện đại, con người bị dính mắc quá nhiều ở mức độ giác quan, điều mà họ xem là quan trọng nhất, nên họ luôn tìm kiếm hạnh phúc ở các nguồn vật chất bên ngoài và xem nhẹ nội tâm, mức độ sâu sắc hơn. Nhiều năm về trước, có một lần tôi ở Berlin, nước Đức và khách sạn của tôi ở nằm đối diện một hộp đêm. Khoảng 7 giờ

rười hay 8 giờ tối thì tôi đi ngủ và có thể nhìn thấy bên ngoài có các loại đèn màu, đỏ, xanh, nhấp nháy và âm thanh lớn thành thịch. Tôi đi ngủ và tỉnh dậy vào lúc nửa đêm và mọi thứ vẫn còn tiếp tục, và khi tôi thức dậy khoảng chừng 4 giờ sáng, mọi thứ thậm chí vẫn còn tiếp diễn. Tất cả năng lượng của những người ở trong hộp đêm đã được hấp thụ ở mức độ giác quan. Tôi nghĩ qua ngày hôm sau, tất cả mọi người đều hoàn toàn kiệt sức.

Gần đây, tôi gặp một gia đình Ấn Độ có trẻ con, bố mẹ của họ cũng có mặt ở đó và chúng tôi chỉ nói chuyện bình thường. Tôi nói rằng trong hai hay ba năm qua tôi không còn xem tivi nữa, mà chỉ nghe tin tức trên đài phát thanh BBC. Các thành viên trẻ của gia đình Ấn Độ này nói với tôi là, “Nếu không xem tivi thì chắc Ngài phải thấy buồn tẻ lắm!”. Điều này chứng tỏ họ xem tivi rất nhiều. Đặc biệt là ở Mỹ và châu Âu, trẻ con xem tivi quá nhiều. Điều này không hữu ích, bởi vì nó làm thay đổi khả năng phân tích bằng trí tuệ sắc bén. Vì vậy nên cách tìm kiếm hạnh phúc bằng cách chú trọng vào khía cạnh tinh thần thì có ý nghĩa hơn là ở khía cạnh giác quan.

Một điểm nữa là sự rối loạn cảm xúc thực sự bắt nguồn chủ yếu từ mặt tinh thần; nên chúng ta cần có một tâm thức an tĩnh để có được cuộc sống hạnh phúc. Khi nguồn gốc của sự rối loạn bắt nguồn từ mức độ tinh thần, chúng ta phải giải quyết nó ở mức độ đó, để đạt được hạnh phúc. Vì vậy, trước tiên, chúng ta cần phải chú ý hơn về thế giới nội tâm vào các giá trị nội tâm của mình. Trong một khoảng nhỏ của não bộ, chúng ta có thể khám phá một không gian rộng lớn của nội tâm, nhưng chúng ta thực sự biết rất ít về không gian bên trong này. Thế nên chúng ta cần phải xem

xét các cảm xúc. Khi một cảm xúc mạnh mẽ phát sinh thì chúng ta phải xem xét cảm xúc này bằng một phần tâm trí của mình, rồi dần dần, chúng ta sẽ thấy nó lắng dịu. Chúng ta có khả năng để quan sát tâm bị không chế vì sân hận; ngay khi chúng ta xem xét nó thì cường độ giận dữ sẽ giảm dần. Việc quan sát tâm thức một cách sâu xa hơn là điều khá thú vị.

Hiện nay, chúng ta đang ở thế kỷ 21. Dường như thế kỷ 20 là thế kỷ quan trọng nhất của lịch sử loài người, bởi vì chúng ta đã có rất nhiều sự phát triển trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Nhờ vậy, kiến thức của chúng ta gia tăng, mức sống cũng được nâng cao. Đồng thời, nó cũng là một thế kỷ đổ máu. Bố mẹ và ông bà chúng ta đã trải qua sự rối loạn và đau khổ lớn. Hơn hai trăm triệu người thiệt mạng, trong đó có một số bị sát hại bằng vũ khí hạt nhân. Nếu cho rằng bạo lực khủng khiếp đã tạo ra một số trật tự mới, có lẽ chúng ta có thể biện minh cho việc này, nhưng không phải vậy. Kể cả hiện nay, ở đầu thế kỷ 21, có quá nhiều vấn đề ở Iraq, Iran và Afghanistan (A Phú Hãn), quá nhiều chủ nghĩa khủng bố; đây là một triệu chứng của những sự sai lầm và sơ suất trong quá khứ. Có quá nhiều sự chú trọng chỉ riêng cho các yếu tố bên ngoài. Giờ đây, chúng ta phải nghĩ nhiều hơn về giá trị nội tâm, không chỉ về hoàn cảnh bên ngoài.

Hơn nữa, khoảng cách giữa người giàu và người nghèo là một vấn đề lớn, dù nói chung thì tiến bộ vật chất là điều ổn thỏa. Ở đây, trong nước Áo (Austria), mức độ bình đẳng khá tốt, nhưng năm ngoái, khi viếng thăm Mỹ Tây Cơ (Mexico), Argentina và Brazil, tôi hỏi thăm về khoảng cách giữa người giàu và người nghèo là lớn hay nhỏ, người ta nói là rất lớn. Ở Áo, có lẽ là nhỏ.

Tôi cũng hỏi, “Mức độ tham nhũng là lớn hay nhỏ?” Ở các nước dân chủ, nơi có tự do ngôn luận và tự do báo chí, vẫn có thể có rất nhiều tham nhũng. Đó là vì con người thiếu sự tự giác, thiếu các nguyên tắc đạo đức. Ví dụ như Ấn Độ là một đất nước rất sùng đạo, thế mà vẫn có rất nhiều tham nhũng. Rất nhiều người Ấn có tượng của các vị thiên nam (gods) và thiên nữ (goddesses) ở trong nhà. Họ dâng cúng hương hoa và cầu nguyện, nhưng đôi khi tôi nói đùa rằng họ cầu nguyện là: “Mong cho việc tham nhũng của con được thành tựu”. Vì thế, điều này rất đáng buồn. Họ rất mộ đạo, nhưng có rất nhiều người tham nhũng. Đáng lý họ là những tín hữu, nhưng không phải là tín hữu đến mức mà họ thật sự thực hiện các nguyên tắc tôn giáo của mình và biết kính sợ Thượng Đế.

Một vài năm trước, tôi có một cuộc thảo luận với một học giả về các công ty đa quốc gia và lợi nhuận của họ không được minh bạch ra sao. Chúng tôi đã thảo luận về những vấn đề này và tôi nói “những người điều hành các công ty này đáng lý phải kính sợ Thượng Đế, nên họ nên có một số kỷ luật” và ông ấy bảo “đó là suy nghĩ của thế kỷ 18”. Vì vậy, mặc dù những người này có thể cầu nguyện với Thượng Đế, nhưng họ không thực sự nghiêm túc. Nếu họ thực sự nghiêm túc, họ nên làm theo lời răn của Thượng Đế là hành động một cách trung thực, quan tâm đến người khác và có đạo đức. Thế nên chúng ta phải quan tâm tới người khác và quan tâm tới môi trường. Vì vậy, chúng ta cần phải chú trọng hơn về đạo đức, và điều này có nghĩa là chú trọng hơn về sự tự giác, không phải từ ý thức trách nhiệm hay sợ hãi, mà là sự tự nguyện, dựa trên sự hiểu biết rằng “nếu tôi thực hiện hành động này thì nó sẽ đi ngược lại với các nguyên tắc đạo đức”.

Chúng ta cần phải nỗ lực hơn để thúc đẩy đạo đức, nếu không thì với dân số gia tăng quá cao và tài nguyên suy giảm, chúng ta sẽ càng có nhiều vấn đề hơn. Vì vậy, chúng ta cần phải nỗ lực để làm cho thế kỷ 21 trở thành thế kỷ của lòng nhân ái. Đó là nguyên tắc cơ bản của luân lý, đạo đức thế tục.

Đạo đức liên quan rất chặt chẽ với sự nhiệt tình. Điều này có nghĩa là chúng ta ngày càng quan tâm đến người khác hơn. Họ cũng muốn hạnh phúc, họ không muốn bất hạnh và chúng ta đều có sự tương quan với nhau. Hạnh phúc của họ là nguồn hạnh phúc của chúng ta. Khi chúng ta hiểu điều này và tôn trọng người khác thì sẽ không có sự dối trá, gian lận, bắt nạt hoặc bóc lột xảy ra. Dựa trên ý nghĩa này mà sự nhiệt tình là cội nguồn hạnh phúc; và nó bắt nguồn từ yếu tố sinh học từ thời của những bà mẹ của mình: chúng ta sống sót nhờ tình thương của mẹ, nhờ sữa mẹ. Kinh nghiệm này đã được hấp thụ vào gen và máu của chúng ta. Câu hỏi được đặt ra là: trẻ con quan tâm đến tình thương của người khác hơn là tiền bạc và yếu tố văn hóa của họ, nhưng khi lớn lên, trừ khi chúng trở nên khôn ngoan hơn, nếu không thì giá trị của chúng lại giảm thiểu. Tại sao, bởi vì chúng quan tâm đến bản thân nhiều hơn. Nếu như chúng giúp đỡ người khác thì điều mà chúng quan tâm là “liệu mình có được lợi ích gì không?” Vì vậy nên tâm vị kỷ hỗ trợ cho cảm giác về một “cái tôi” to lớn, đó là nguồn gốc của các vấn đề lớn. Chúng ta cần phải xem toàn thể cộng đồng nhân loại như là “chúng ta”, bằng cách xem mình là một thành phần của Công Đoàn Châu Âu, hay một thành phần của cả thế giới. Chúng ta cần phải nghĩ về toàn thể bảy tỷ người trên thế giới này như là “chúng ta” và mình là một thành phần của “chúng ta”;

không chỉ nghĩ về “cái tôi” nhỏ bé. Vì vậy, chúng ta cần phải tôn trọng tất cả mọi người, cả giàu lẫn nghèo. Mọi người cần có quyền lợi như nhau, về mặt kinh tế cũng như mọi lĩnh vực khác. Sự tôn trọng này sẽ phát sinh, nếu chúng ta phát triển sự quan tâm về hạnh phúc của người khác.

Điều này không nhất thiết là một thành phần của tôn giáo; tôn giáo là chuyện riêng tư; còn điều này là mối quan tâm của toàn thể nhân loại. Nếu chúng ta tôn trọng mọi người thì sẽ không có sự bóc lột. Ngoài ra, lòng nhiệt tình là sự hỗ trợ lớn đối với sức khỏe. Một số nhà khoa học nói rằng sự nguy hiểm và sợ hãi liên tục làm yếu hệ thống miễn dịch của chúng ta, nên khi có tâm vị kỷ, chúng ta sẽ thấy rất sợ hãi cho chính bản thân mình, và rất ngờ vực đối với người khác. Điều này dẫn tới cảm giác cô đơn và sợ hãi, đưa đến sự thất vọng và cuối cùng là tức giận, nhưng khi mở rộng lòng mình và quan tâm đến người khác, chúng ta sẽ có sự tự tin. Nhờ vậy, chúng ta có thể hành động một cách cởi mở và minh bạch. Bất kể gặp ai, nhìn thấy ai, chúng ta sẽ coi mọi người chung quanh như anh chị em; và nếu chúng ta lo lắng cho người khác một cách nhiệt tình, hầu hết mọi người sẽ có phản ứng tích cực. Nhưng điều này không phải luôn luôn là như vậy.

Bất cứ khi nào được đi khắp nơi bằng xe hơi, tôi luôn nhìn những người ở dọc đường và mỉm cười với họ. Có một lần ở Đức, khi tôi cười với một phụ nữ ở vỉa hè, bà ấy cảm thấy rất nghi ngờ. Thay vì nụ cười của tôi làm bà hạnh phúc thì lại khiến cho bà sợ hãi, nên tôi quay mặt sang hướng khác, nhưng việc này thường không xảy ra.

Nhiệt tình là một điều mà chúng ta học hỏi từ mẹ của mình, đây là điều mà chúng

ta cần phải cư mang trong suốt cuộc đời. Tại một buổi họp về khoa học, chúng tôi có một khẩu hiệu: “một tâm thức lành mạnh, một cơ thể khỏe mạnh”. Đối với điều này, chúng ta cần phải hiểu biết thực tại, chúng ta cần phải có sự bình tĩnh. Nếu như bối rối thì chúng ta sẽ trở nên thiên vị và không thể nhìn thấy thực tại, và điều này mang tới rất nhiều vấn đề. Vì vậy nên sự nhiệt tình giúp cho tâm ta có sự bình tĩnh.

Nếu ta không có sự bình tĩnh thì điều này sẽ tạo ra các vấn đề trong lãnh vực giáo dục. Nếu không có sự bình tĩnh và hạnh phúc thì việc học hỏi sẽ rất khó khăn. Vì vậy nên sự bình tĩnh sẽ giúp ta thực hiện mọi công việc và tất cả các ngành nghề, kể cả chính trị. Nói tóm lại, sự bình tĩnh dẫn tới sự tự tin, và với lòng tự tin, chúng ta có thể nhìn thực tại rõ ràng hơn và dựa vào đó, chúng ta sẽ càng phát triển nhiều nhiệt tâm hơn.

Đó là các nguyên tắc cơ bản của đạo đức thế tục và là chìa khóa của nghệ thuật hạnh phúc. Tôi thấy nó rất hữu ích cho bản thân. Nếu các bạn thấy nó có ý nghĩa thì hãy cố gắng thực hành. Nếu nó không có ý nghĩa gì đối với mình thì hãy quên nó đi. Cảm ơn các bạn.

Klagenfurt, Áo quốc, tháng năm 2012,
Alexander Berzin sao chép và hiệu đính sơ,
Nguyễn Mai dịch; Lozang Ngodrub hiệu
đính
(Study Buddhism by Berzin Achieves)

Đức Phật và pháp môn niệm Phật

HT. Thích Giác Quang

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni từ nơi pháp thân mà thị hiện tám tướng thành đạo ở cõi Ta bà, thuyết pháp trong bốn mươi chín năm chỉ nhằm mục đích muốn cho hết thảy chúng sanh lìa khổ được vui, viên thành Phật đạo.

Niệm Phật chưa nhất tâm lâm chung rất cần trợ niệm

Đúng như trong kinh đã nói: “Đức Như Lai dùng tâm vô tận đại bi thương xót chúng sanh trong ba cõi mà xuất hiện nơi đời, xiển dương giáo pháp vì muốn cứu vớt quần mê, đem lại lợi ích chân thật cho chúng sanh”. Lợi ích chân thật cứu kính mà đức Thế Tôn đem lại cho chúng sanh là dứt trừ cội gốc sanh tử luân hồi từ vô lượng kiếp, đưa chúng sanh đến Niết Bàn rốt ráo, nhanh chóng thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nhưng chúng sanh ở cõi Ta bà cấu nhiễm sâu nặng mê thất bản tâm, tham đắm vui chơi ở trong nhà lửa mà ngăn chướng thánh đạo. Đức Thế Tôn sau khi thành đạo dưới cội Bồ đề, trong khoảng hai mươi một ngày vì bốn mươi một vị pháp thân Đại sĩ và hàng thiên long bát bộ có thiện căn thuận thực mà tuyên thuyết kinh Hoa Nghiêm, các bậc đại Bồ tát như Văn Thù, Phổ Hiền... đều lãnh hội mà được lợi ích giải thoát, còn các hàng Thanh văn và Bồ tát sơ phát tâm thì không nghe, không thấy.

Khi ấy đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: “Giáo pháp của ta thậm thâm vi diệu khó hiểu khó biết, hết thảy chúng sanh bị trói buộc ở pháp thế gian, tham đắm năm dục cho nên không sao hiểu nổi, chẳng bằng cứ an nhiên nhập Niết Bàn là hơn cả”. Phạm Vương và Đế Thích cung kính thỉnh đức Thế Tôn trụ thế, vì chúng sanh cõi Ta bà mà chuyển bánh xe pháp. Sau ba lần cầu thỉnh, đức Phật im lặng hứa khả. Ngài liền nhập định để quán xét căn cơ của chúng sanh xem ai có thể tiếp thụ được giáo pháp thì sẽ độ cho. Ngài liền đến vườn Lộc Uyển xứ Ba La Nại, vì năm anh em ông Kiều Trần Như mà chuyển đại Pháp luân, thuyết giảng giáo pháp Tứ đế.

Đức Thế Tôn giảng kinh thuyết pháp là tùy theo căn tính cao thấp khác nhau của chúng sanh, tùy bệnh mà cho thuốc, phương tiện lập ra năm thừa để mà tiếp dẫn. Thời A hàm, trước vì chúng sanh căn tánh thấp kém mà giảng pháp Tứ đế, Mười hai nhân duyên, Lục độ... đó là quyền giáo Tam thừa. Đến thời kỳ Phương đẳng, thời Bát nhã thì loại bỏ chấp ngã (ngã pháp đều không) trải hơn bốn mươi năm đến hội Pháp Hoa mới khai quyền hiển thực, hội quy Tam thừa về Nhất Phật thừa. Một đời giáo hóa của đức Phật được chia thành năm thời tám giáo, nên nói: “tùy theo tâm của chúng sanh mà đáp ứng những sự hiểu biết cần thiết, thích hợp.

Đức Thế Tôn trong quá trình giáo hóa, điều

phục những chúng sanh có duyên với Phật pháp, Ngài quán sát thấy căn tính của chúng sanh đã thuần thực, có thể gánh vác được đại pháp xuất thế, Ngài liền tuyên dương bản hoài đó là giảng thuyết pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh độ. Kinh A Di Đà là pháp vô vấn tự thuyết, chỉ thẳng Tây phương Tịnh độ, được hướng tới bậc trí tuệ đệ nhất Xá Lợi Phất để giới thiệu, điều này ngầm chỉ đường cơ của pháp môn Tịnh độ phải là bậc thượng căn lợi trí, người có trí tuệ nông cạn khó có thể đảm đương, tin sâu mà không nghi ngờ.

Không ăn chay trì chú, niệm Phật được không?

Vậy pháp môn Tịnh độ chiếm vị trí nào trong giáo pháp của đức Phật? Như mọi người đều biết kinh Hoa nghiêm và kinh Pháp hoa là Nhất thừa viên giáo. Kinh Hoa nghiêm được công nhận là vua của các kinh, song điều cốt lõi của thân tóm toàn bộ kinh Hoa nghiêm là sản phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện; điều cốt lõi của phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện là ở chỗ Bồ tát Phổ Hiền dùng mười đại nguyện dẫn quy về thế giới Tây phương Cực lạc.

Có thể nhận thấy Hoa nghiêm và Tịnh độ là hết sức vi diệu. Trong kinh Pháp hoa, Phật dạy: chỉ cần xưng một câu Nam mô Phật đều tạo nhân duyên thành Phật đạo. Tịnh độ là chỉ cho phương pháp chuyên trì danh niệm Phật vãng sanh Cực Lạc ắt sẽ thành Phật. Đại Sư Ngẫu Ích tán thán rằng: “Hoa Nghiêm áo tàng, Pháp Hoa bí tủy, hết thảy

tâm yếu của chư Phật, kim chỉ nam của Bồ tát vạn hạnh, đều xuất phát từ đó”.

Hoa nghiêm là toàn viên, Pháp hoa là thuần viên, áo tàng và bí tủy của nó đều không ra ngoài pháp môn Tịnh độ, điều đó chứng tỏ Tịnh độ tông là pháp môn viên đốn. Và lại Hoa nghiêm và Pháp hoa tuy viên đốn lại phương tiện, chỉ cần trì danh niệm Phật, liền có thể viên thành đạo nghiệp. Như ngài Liên Trì Đại sư nói: “Việt tam kỳ vu nhất niệm, tề chư Thánh vu phiến ngôn”, nghĩa là một niệm tịnh tín thể nhập vào bể đại nguyện của Phật Di Đà có thể siêu việt công hạnh tu tập trong ba A Tăng kỳ kiếp; chấp trì sáu chữ hồng danh Nam Mô A Di Đà Phật liền có thể công đức trí tuệ ngang bằng với chư đại Bồ tát Quán âm, Thế chí, Văn thù, Phổ hiền...

Như vậy, pháp môn Tịnh độ vừa phương tiện vừa cứu cánh, có thể nói là pháp liễu nghĩa bậc nhất trong các pháp liễu nghĩa, là pháp cực kỳ viên đốn trong các pháp viên đốn.

Tịnh độ tông thu nhiếp và siêu việt một cách viên mãn hết thảy các pháp môn. Một câu A Di Đà Phật gồm đủ cả 4 câu tông chỉ:

1. Lấy duy tâm làm Tông (toàn tâm tức Phật)
2. Lấy duy vật làm Tông (toàn Phật tức tâm).
3. Lấy tuyệt đãi viên dung làm Tông (ngoài tâm không có cảnh là tuyệt đãi, dứt bất đối đãi tâm chúng sanh và tâm Phật dung nhiếp

lẫn nhau là viên dung).

4. Siêu tình ly kiến làm Tông (vượt bỏ phàm tình, lia bỏ kiến chấp).

Phật pháp có vô lượng pháp môn, nhưng chúng quy không ngoài bốn môn đó là: Hữu môn, Không môn, Diệc hữu diệc không môn và Phi hữu phi không môn. Điều này chứng tỏ Tịnh độ tông thu nhiếp hết thảy các pháp môn một cách viên mãn. Lại thấy Tông duy tâm viên siêu hữu môn; Tông duy Phật viên siêu không môn; Tông tuyệt đãi viên siêu diệc hữu diệc không môn; Tông siêu tình ly kiến viên siêu phi hữu phi không môn. Điều đó chứng tỏ Tông tịnh độ siêu việt một cách viên mãn. Một câu A Di Đà Phật thu nhiếp, siêu việt hết thảy các pháp môn một cách viên mãn, là pháp môn đại tổng trì của mười hai bộ kinh, cao sâu khó tin chẳng thể nghĩ bàn.

Đại sư Thiện Đạo với đầy đủ tuệ nhãn đã từng chỉ dạy: “Đức Như Lai sở dĩ xuất hiện nơi đời chỉ vì thuyết minh bốn nguyện rộng sâu của **đức Phật A Di Đà**”. Câu nói ấy khai thông cho kẻ điếc, mở mắt cho kẻ mù lòa, phát khởi; những điều chưa từng được phát khởi, tất cả nhằm chỉ rõ: Đức Thích ca Như lai (cho đến mười phương ba đời hết thảy chư Phật) thị hiện ở thế gian chỉ nhằm một mục đích duy nhất là tuyên thuyết pháp môn niệm Phật.

Câu nói đó không phải người tầm thường có thể chỉ ra được. Trong Tây Phương lược truyện tôn xưng ngài Thiện Đạo là hoá thân của Phật Di Đà, Đại sư Liên Trì thì nhận

định: “Đại sư Thiện Đạo được mọi người tôn xưng là hóa thân của Phật Di Đà, nếu chẳng phải là hóa thân của Phật Di Đà thì cũng là hóa thân của các Đại Bồ tát như Quán âm, Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền...”

Đại sư Ngẫu Ích cũng từng nói: “Một câu A Di Đà Phật chính là pháp Vô thượng Chính đẳng Chính giác mà đức Thích ca chứng đắc ở nơi đời năm ác trước này, nay lấy quả giác ấy trao lại toàn thể chúng sanh đời ác trước. Còn như cảnh giới của chư Phật, chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu thấu cùng tận, chẳng phải sức của chúng sanh trong chín cõi có thể hiểu được”. Trong lời khai thị của Đại sư Ngẫu Ích với lời minh thị của Đại sư Thiện Đạo là không hai không khác, cái thấy biết của bậc thánh nhân tuy ở thời khác nhau nhưng cũng rất trùng hợp, thật đáng để chúng ta cung kính đánh lễ.

Niệm Phật không phải để cầu phước báo giàu sang

Thường thì chúng ta chỉ nghiêm cứu và tu hành Pháp môn **niệm Phật** theo các kinh sách Bắc truyền, ít ai để ý đến kinh sách Nguyên thủy, hay quan tâm đến việc các nhà truyền giáo Phật giáo Nam truyền nói về Pháp môn niệm Phật, tuy nhiên trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, cho chúng ta thấy pháp môn niệm Phật đã được Đức Thế tôn chỉ dạy lúc ngài còn tại thế, là một trong các pháp Tam niệm, Lục niệm, Thập niệm. Bấy giờ Phật đang ở trong vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ Đà, nước Xá Vệ, nói với các Thầy Tỳ Kheo: “Hãy tu hành một pháp, hãy quảng

bá một pháp. đã tu hành một pháp rồi, liền có danh dự, thành tựu quả báo lớn, các điều thiện đủ cả, được vị cam lồ, đến chỗ vô vi, liền được thần thông, trừ các loạn tướng, được quả Sa môn, tự đến Niết bàn. một pháp ấy là gì? Đó là niệm Phật...” (Đại chính 2, tr 532).

Đức Phật dạy tiếp: “...nếu có Tỳ kheo nào chánh thân, chánh ý, ngồi bắt chéo chân, tinh chuyên niệm Phật, không có niệm tưởng nào khác. quán hình của Như Lai, mắt không hề rời. trong khi mắt không rời, niệm tưởng công đức Như Lai (Đại chính 2, tr 554).

Trong kinh tạng Pali, kinh Tăng Chi Bộ, phẩm Một Pháp, thứ 16, bản HT Minh Châu dịch cũng có ghi lại lời dạy của đức Phật nói về pháp môn niệm Phật như sau: “Có một pháp, này các Tỳ kheo, được tu tập, được làm sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Phật. Chính là một pháp này, này các Tỳ kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn...”



Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Hóa Thân Bồ Tát

Pháp sư Đỗ Thuận, sư tổ của tông Hoa Nghiêm ở Trung Hoa, có nuôi một chú đệ tử thân cận rất lâu. Một hôm chú thị giả này xin phép Ngài đi núi Ngũ Đài để đánh lễ Đức Văn Thù vì nghe đầu Bồ Tát thường hiện thân xuống chốn đó. Ngài Đỗ Thuận không bằng lòng và đọc một bài kệ:

*Du tử mạn ba ba
Đài sơn lễ thọ pha
Văn thù chỉ giá thị
Hà xứ mịch Di Đà.*

Tạm dịch:

Những chàng du tử lên đên
Đền Đài Sơn lễ những ghèn đất thô
Di Đà tìm ở chốn mô
Văn Thù kê cận hồ đồ không nghe.”

Chú đệ tử vẫn ra đi... bằng ngàn vượt tuổi một thời gian mới đến núi Ngũ Đài. Chú tha thiết đánh lễ cầu mong được thấy hóa thân của Bồ Tát, lòng thành được đáp ứng, một ông già hiện ra bảo chú:

- Đức Văn Thù nay ở núi Chung Nam, tên Ngài là Đỗ Thuận.

Chú thị giả hồi hải quay về. Đến cố hương Ngài Đỗ Thuận đã thị tịch. /-

Người dân tộc theo đạo Phật ở Kon Tum

Bài, ảnh NHƯ HIỀN



HT Thích Quảng Xã thăm đồng bào dân tộc thiểu số

Đồng bằng giữa phố núi

Kon Tum là nơi sinh sống của nhiều dân tộc khác nhau: Kinh, Xê Đăng, Giẻ Triêng, B'Raù, H'Re, R'Mâm... Một điều thật lạ mà đến bây giờ vẫn chưa có lời giải thỏa đáng về lịch sử vùng đất này: Dù nằm trong địa hình hiểm trở, xa xôi với đồng bằng miền Trung nhưng Kon Tum là nơi người Kinh lập nghiệp và có quan hệ với các sắc dân bản địa lâu đời nhất trong tất cả các vùng đất của Tây Nguyên.

Theo tài liệu ghi lại, vào năm 1885, vua Đồng Khánh (triều Nguyễn) ra chỉ dụ thành lập đạo Kon Tum và cử Tôn Thất Toại làm

quản đạo. Và cũng trong năm này, quản đạo Tôn Thất Toại lập ra làng Trung Lương chiêu mộ dân từ các tỉnh Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi... lập nghiệp. Trong khi đó, mãi tới năm 1921 làng Lạc Giao (thành phố Buôn Ma Thuật, Đak Lak) mới được thành lập, đánh dấu sự xuất hiện của người Việt tại đây. Tuy nhiên, trước đó người Kinh đã biết đến Kon Tum và có quan hệ giao thương. Khi người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ khởi binh ở Tây Sơn, ông đã cho người liên lạc với các bộ tộc người Banar ở Kon Tum (vốn có quan hệ huyết thống với người Banar ở An Khê (Tây Sơn thượng đạo) kéo quân về xuôi...

Cái vốn quý từ bao đời nay của Kon Tum vẫn là những ngôi nhà rông của người Banar hay những di tích đền thờ, chùa tháp cổ xưa, đặc biệt là di tích nhà ngục Kon Tum (được xây dựng năm 1905 - nơi giam giữ những chiến sĩ cách mạng tham gia phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh với cuộc đấu tranh nổi tiếng vào ngày 12-12-1931) giờ đây chỉ còn hai ngôi mộ tập thể, đã được xếp hạng di tích lịch sử. Kon Tum còn tự hào là nơi có nhiều ngôi chùa đẹp và cổ kính. Có thể nói, chùa Bác Ái (số 2 Mạc Đĩnh Chi) là một ngôi chùa cổ sắc tứ đầu tiên tại Kon Tum.

Nơi dòng sông chảy ngược

“Ai đã một lần đến với Kon Tum, vào buổi chiều tà, đứng trên cầu Đak Bla, nhìn dòng sông lững lờ trôi, đều có cảm giác: hình như nó chảy ngược về Tây! Nghe qua thấy lạ... Với người Banar ở Kon Tum, dòng sông Đak Bla như là “ông mặt trời, ông mặt trăng”. Hợp thành từ 3 con suối lớn: Đak Sút, Đak Nghé và Đak Tre, Đak Bla khởi nguồn từ dãy núi Kon Plong. Khi mùa mưa đến, Đak Bla được chia thành 2 màu nước rõ rệt: bờ Bắc nước đỏ ngầu, trong khi đó phía bờ Nam nước vẫn xanh. Từ nét đặc trưng ấy mà người Banar đã gọi nó là Đak Bla. Bên lở hướng Bắc, bên bồi hướng Nam mỗi ngày một rộng hơn chờ che trong lòng cái thị xã nhỏ bé rồi chảy ngược về phía mặt trời lặn hòa vào dòng Sê San xuôi về biển Đông qua ngã Campuchia...” HT.Thích Quảng Xả, Trưởng BTS THPG Kon Tum nói về điều kỳ lạ của dòng sông như thế. Và, qua tìm hiểu chúng tôi còn được nghe nhiều câu chuyện ẩn chứa về một thiên tình sử của người Banar với dòng Đak Bla mà người dân nơi đây thường nói rằng, những huyền thoại bị hùng của Đak Bla vẫn còn nhiều lắm, nếu kể “phải mấy lần ông mặt trời đi ngủ” mới hết.

Xứ sở cao nguyên Kon Tum là thế, con

người Kon Tum là thế nên đặc tính tín ngưỡng tôn giáo cũng rất đa dạng. Đa số các vùng dân tộc thiểu số đều theo Công giáo hoặc không theo tôn giáo nào. Tuy nhiên, Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong cộng đồng các dân tộc ở Kon Tum. Hiện trên toàn tỉnh Kon Tum có 18 cơ sở tự viện, trong đó có những ngôi chùa được xem là trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng của Phật giáo Kon Tum như: chùa Hồng Từ, chùa Bác Ái, chùa Trung Khánh, chùa Hoa Nghiêm... Theo thống kê của BTS THPG, hiện có khoảng 38 Tăng Ni đang sinh sống tu học. Đồng bào Phật tử hầu hết là người kinh, đa phần ở tại trung tâm thị xã. Gần đây, một số lớn đồng bào dân tộc thiểu số theo đạo Phật đã được gia tăng đáng kể. Tại các xã Yachim và xã Gia Phú, huyện ChuPăh có khoảng 4.015 người thuộc đồng bào dân tộc thiểu số theo đạo Phật. HT.Thích Quảng Xả cho biết, vấn đề phát triển Phật giáo tại Kon Tum còn rất nhiều hạn chế từ nhân sự cho đến cơ sở vật chất, tuy nhiên với sự nỗ lực của BTS THPG và Tăng Ni, Phật tử trong tỉnh đã tạo nên sự nói kết vững chắc, tạo niềm tin trong tín đồ Phật tử xa gần nên việc thuần hóa giáo lý Phật giáo vào đời sống các gia đình Phật tử, đặc biệt là các hộ dân tộc thiểu số có nhiều thuận lợi đáng kể. Trong hướng tới, BTS sẽ kiến nghị lên các cơ quan chức năng hầu xin phép xây dựng các ngôi chùa tại các huyện, xã có hộ người dân tộc thiểu số theo đạo Phật...

Tạm biệt phố núi Kon Tum hiền hòa thơ mộng, tạm biệt dòng sông Đak Bla muôn đời chảy ngược, nơi những người con Phật thuộc đồng bào các dân tộc đã và đang chan hòa trong tình đời ý đạo như thể sự hòa quyện của con người và thiên nhiên nơi đây.../-

Là Phật tử, để xây dựng xã hội tốt đẹp hơn

Quảng Kiến

Thế giới mà chúng ta đang sống thường xuyên bị vấy bẩn bởi năm thứ uế trước do chính chúng ta gây ra, bắt nguồn từ tham lam, sân hận và si mê. Đó là sự vẩn đục của thời kỳ, kiến thức, tâm lý, con người và đời sống.

Tuy vậy, một người nếu được hộ trì bởi chánh giới và luôn chánh niệm trong mọi hoạt động thì dù ở trong thế giới Ta-bà, vẫn an nhiên, vô nhiễm. Trong lời kinh Giáo huấn văn tắt lúc sắp Niết-bàn, Phật dạy: “Nếu chánh niệm có sức lực vững mạnh, thì dầu phải vào trong đám giặc ngũ dục, cũng không bị chúng sát hại; tựa như tướng sĩ lâm trận mà mặc áo giáp lát đồng, thì không còn sợ hãi gì nữa”.

Như vậy là khéo an trú. Nhưng, người con Phật không chỉ nghĩ cho bản thân, mà luôn nghĩ đến tha nhân, phát nguyện đồng mãn, tinh tấn sống theo ba loại tịnh giới: nhiếp luật nghi (đoạn ác) nhiếp thiện pháp (tu thiện) và nhiều ích hữu tình (lợi người) như lời Phật dạy. Đó là lý tưởng sống xứng đáng.

Lý tưởng ấy cũng chính là mong ước xây dựng một xã hội tốt đẹp, vững mạnh mà xã hội nói chung đều mong muốn. Nhưng, con người trong xã hội có cần kiem - liêm chính - chí công - vô tư hay không, không thể chỉ hô hào bằng khẩu hiệu, mà phải có phương pháp rèn luyện, thực hành cụ thể. Phương pháp ấy đã được Đức Phật hướng dẫn cho chúng đệ tử, nhất là chúng đệ tử tại gia, qua một pháp thức giản dị: thọ trì Tam quy - Ngũ



giới.

Sau khi thọ trì Tam quy - Ngũ giới, một người mới chính thức trở thành Phật tử. Đó là nấc thang đầu tiên trên con đường sống tốt đẹp mà người ấy sẽ góp phần xây dựng xã hội tốt đẹp hơn. Bây giờ, người con Phật sẽ được an trú trong sự tỉnh giác (Phật), bước đi trên con đường chân chính (Pháp) và sống trong môi trường trong sạch (Tăng).

Người ấy xây dựng một lý tưởng sống tốt đẹp, khởi đầu bằng việc không gây tổn hại đến bản thân và tha nhân thông qua năm điều căn bản: không gây tổn hại đến sự sống của chúng sanh (đặc biệt nhất là mạng sống của con người); không lấy bất kỳ những thứ gì không thuộc về mình, cho dù nhỏ như cây kim, ngọn cỏ (dĩ nhiên, bao gồm cả những việc như trốn thuế, ăn chặn, khai gian, những nhiễu v.v...); không tà hạnh (sống theo chế độ một vợ một chồng như quy định của pháp luật; không ép buộc đối phương làm theo ý muốn của mình; việc vợ chồng phải đúng lúc, đúng chỗ...); không nói dối, nói lời cay nghiệt (trừ khi nói dối với mục đích tốt như giúp người...); không uống và tiếp nhận các chất gây say, nghiện, tổn hại đến thể chất, tinh thần.

Việc giữ gìn năm giới sẽ tạo nên một con người thuần thiện, đó là nền tảng căn bản của đạo đức Phật giáo nói riêng và xã hội nói chung. Hiện nay, để đánh giá một xã hội văn minh hay không, người ta vẫn dựa vào những tiêu chí căn bản ấy.

Sau khi thọ trì Tam quy - Ngũ giới, chư Tăng thường khuyên Phật tử hàng ngày dành ra ít phút để ít nhất, niệm được bảy lần danh hiệu Phật, và nhắc lại việc “con đã quy y Phật, Pháp, Tăng và giữ gìn năm cấm

giới”. Đây không phải là một hình thức, nghi lễ suông, mà là việc cần phải làm để không quên mình là Phật tử. Các thành viên trong gia đình, nhất là cha mẹ, thọ trì Tam quy - Ngũ giới và hàng ngày hành trì như thế chắc chắn sẽ ảnh hưởng rất lớn đến bầu không khí chung của gia đình và đặc biệt là việc hình thành nhân cách của con cái về lâu dài, là ý thức tích cực góp phần xây dựng xã hội theo lời Phật dạy./-



HƯƠNG VỊ CÔ LIÊU

Tâm Nhiên

*Tìm chi bờ rổi thôi về
Bên hiên vắng nọ nằm nghe gió lùa
Chiều chiều mắc võng đong đưa
Hai đầu biển núi bốn mùa lặng thình
Nghe mưa nắng vắng tự tình
Và trong sâu thẳm tâm linh vọng vờn
Thắm đây hương vị cô đơn
Hòa âm nhạt nguyệt tiếng hồn thi ca
Lời vô ngôn cảm giao hòa
Không tâm không cảnh không ta không người
Từ mộng đến mộng mà thôi
Giữa đời biển chuyển muôn đời nhân duyên
Dứt sầu lo bật ưu phiền
Về đây thanh tịnh bình yên cõi lòng
Vàng trắng tuệ chiếu xanh trong
Sáng ngời chân nghĩa huyền đông nhất như*

VỀ bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368